

Số: /SGDDĐT-GDTrH

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 9 năm 2021

DỰ THẢO

BÁO CÁO

TỔNG KẾT GIÁO DỤC TRUNG HỌC NĂM HỌC 2020-2021

Thực hiện Chỉ thị số 666/CT-BGDĐT ngày 24/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục đào tạo (GDĐT) về nhiệm vụ và giải pháp năm học 2020-2021 của ngành Giáo dục; Quyết định số 2084/QĐ-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Kế hoạch thời gian năm học 2020-2021 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên; căn cứ Công văn số 3414/BGDĐT-GDTrH ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2020-2021, Sở GDĐT báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ Giáo dục Trung học như sau:

I. Đánh giá việc phát triển mạng lưới trường, lớp; học sinh, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học.

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh, giáo viên.

1.1. Phát triển mạng lưới trường lớp THCS, THPT

- Số lượng trường THPT và THCS ổn định so với năm học 2019-2020: 38 trường THPT và 132 trường THCS.

- Xây dựng trường chuẩn quốc gia:

+ Năm học 2020-2021, có 92 trường THCS đạt chuẩn quốc gia (trong đó có 3 trường công nhận mới và 01 trường công nhận lại), tăng 3 trường so với năm học 2019-2020; có 19 trường THPT đạt chuẩn quốc gia, tăng 01 trường (đạt chuẩn quốc gia theo Thông tư 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT) so với năm học 2019-2020.

1.2. Phát triển trường trung học phổ thông chuyên, trường chất lượng cao

- Sở GDĐT đã tham mưu UBND tỉnh quy chế tuyển chọn GV vào trường chuyên nhằm tuyển được GV có năng lực trong công tác trường chuyên.

- Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước kết hợp với các nguồn huy động hợp pháp khác để tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng phòng học bộ môn, thư viện, mua sắm, sửa chữa thiết bị dạy học đối với trường THPT chuyên Quốc học.

- Năm học 2020-2021, Thừa Thiên Huế có 61 giải học sinh giỏi cấp quốc gia (04 nhất, 21 nhì, 17 ba và 19 khuyến khích), tăng 09 giải và chất lượng giải cao hơn so với năm học 2019-2020 (có 52 giải: 03 nhất, 13 nhì, 18 ba và 18 khuyến khích); có 07 học sinh được gọi vào vòng 2 chọn đội tuyển quốc tế (có 01 học sinh đạt Huy chương Bạc Olympic Tin học Châu Á- Thái Bình Dương và đạt Huy chương Bạc Olympic quốc tế môn Tin học).

1.3. Quy mô phát triển học sinh, giáo viên

- Cấp THPT: Số học sinh đầu năm học 2020-2021 là 38.510; đến cuối năm học 2020-2021, có 37.394 học sinh.

- Cấp THCS: Số học sinh đầu năm học 2020-2021 là 68.420, đến cuối năm 2020-2021, có 67.695 học sinh.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên về cơ bản đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu giáo viên bộ môn; chất lượng và trình độ chuẩn của đội ngũ giáo viên ngày được nâng cao, nhất là đối với các giáo viên trẻ; tinh thần tự học, tự rèn của đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý tự giác, tích cực; có ý thức đạo đức nghề nghiệp; không ngừng tu dưỡng về đạo đức chính trị, thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục và đào tạo.

Cấp THPT: Tổng số giáo viên: 2.353; CBQL: 105, trong đó: Đại học: 1.819; Thạc sĩ: 634; Tiến sĩ: 04 (100% đạt chuẩn trở lên).

Cấp THCS: Tổng số giáo viên: 3.960; CBQL: 260, trong đó: Đại học: 3.568; Thạc sĩ: 199; Tiến sĩ: 0. (91% đạt chuẩn trở lên).

- Sở đã có kế hoạch, lộ trình, dự báo đội ngũ để đào tạo, bồi dưỡng thực hiện tốt Chương trình Giáo dục phổ thông mới trong những năm tiếp theo- Căn cứ vào Luật Giáo dục năm 2019, Sở GDĐT đang tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Đào tạo chuẩn chuyên môn cho đội ngũ CBGV từ năm 2021 đến 2025.

2. Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Hằng năm, Sở đã tham mưu xây dựng tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị dạy học nhằm thực hiện chương trình giáo dục theo yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay và công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia.

Mặc dù đã có đầu tư kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, nhưng nhìn chung cơ sở vật chất, thiết bị, điều kiện dạy và học vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu các điều kiện về cơ sở vật chất, số phòng xây mới chưa nhiều, vẫn còn phòng bán kiên cố.

3. Công tác phổ cập giáo dục

Tỷ lệ phổ cập ở các cấp học, bậc học đã được duy trì và nâng cao chất lượng.

Kết quả phổ cập giáo dục (PCGD):

- PCGD THCS mức độ II: đạt 100% (145/145);

- Có 85,62% (85/145) phường xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3;

- Tổng số thanh, thiếu niên có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương có tăng: đạt tỉ lệ 77,95%, chưa đạt so với chỉ tiêu đề ra 80%. Do tình hình chung về kinh tế xã hội của tỉnh còn khó khăn nên việc duy trì kết quả phổ cập giáo dục cần được quan tâm nhiều hơn nữa.

II. Chất lượng, hiệu quả thực hiện chương trình giáo dục trung học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường

1.1. Công tác chỉ đạo hướng dẫn xây dựng kế hoạch giáo dục nhà trường theo công văn 4612/BGDĐT-GDTrH ngày 03/10/2017 (đối với năm học 2020-2021); Công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 (đối với năm học 2021-2022)

- Chỉ đạo các trường trung học xây dựng kế hoạch tổ chức, triển khai thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học, tạo điều kiện cho các tổ chuyên môn, GV được chủ động lựa chọn nội dung, xây dựng các chủ đề dạy học trong mỗi môn học và các chủ đề tích hợp, liên môn, đồng thời xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với các chủ đề và theo hình thức, phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực.

- Chỉ đạo các trường điều chỉnh nội dung dạy học để tránh trùng lặp nội dung giữa các môn học, hoạt động giáo dục; bổ sung, cập nhật những thông tin mới phù hợp

thay cho những thông tin cũ, lạc hậu; không dạy những nội dung, bài tập, câu hỏi, ngoài SGK vượt quá mức độ cần đạt về kiến thức, kỹ năng của chương trình giáo dục phổ thông hiện hành.

- Tiếp tục thực hiện tích hợp giáo dục đạo đức, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; giáo dục pháp luật; giáo dục phòng chống tham nhũng; chú trọng tuyên truyền, giáo dục chủ quyền quốc gia về biên giới, biển, đảo; sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo vệ môi trường; đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên; giáo dục về tài nguyên và môi trường biển, hải đảo; ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai; giáo dục an toàn giao thông; tổ chức học tập thông qua di sản, tham quan cơ sở sản xuất định hướng nghề nghiệp cho học sinh.

- Chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục dân tộc, giáo dục hòa nhập cho học sinh khuyết tật.

- Thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học tại các trường trung học trên địa bàn tỉnh từ giữa học kỳ I năm học 2020-2021, trong đó chú ý đến việc thực hiện linh hoạt, sáng tạo chương trình, kế hoạch giáo dục, kế hoạch kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh. Trong học kỳ II sau khi học sinh đi học trở lại (học sinh nghỉ học do dịch COVID 19), Sở GDĐT tiếp tục kiểm tra việc xây dựng kế hoạch dạy học của các tổ chuyên môn thực hiện theo Công văn số 3280/BGDĐT-GDTrH ngày 27/8/2020 của Bộ GDĐT về hướng dẫn thực hiện điều chỉnh nội dung dạy học cấp THCS, THPT; đặc biệt công tác ôn tập, tổ chức dạy và học khắc phụ hậu quả lụt bão hoàn thành chương trình học kỳ 1; chỉ đạo các trường trung học tổ chức dạy học hoàn thành chương trình học kỳ 2, chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 tại các trường THPT trong mùa dịch COVID.

- Chỉ đạo các trường trung học hướng dẫn GV tham gia bồi dưỡng hoàn thành mô đun 3 làm cơ sở học mô đun 4 trên hệ thống EMIS để được bồi dưỡng xây dựng kế hoạch giáo dục.

1.2. Đánh giá tình hình triển khai việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục tại các nhà trường; việc sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học trong trường/cụm trường (Số lượng các chủ đề/bài học đã được xây dựng trong sinh hoạt chuyên môn tại trường/cụm trường).

- Các đơn vị đã tích cực triển khai việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục tại các nhà trường; việc sinh hoạt chuyên môn dựa trên nghiên cứu bài học trong trường/cụm trường. Các tổ chuyên môn, giáo viên được chủ động lựa chọn nội dung, xây dựng các chủ đề dạy học trong mỗi môn học và các chủ đề tích hợp, liên môn, đồng thời xây dựng kế hoạch dạy học phù hợp với các chủ đề và theo hình thức, phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực, thực hiện tích hợp một số nội dung môn học và các hoạt động giáo dục, xây dựng trường học an toàn, xanh, sạch, sáng, đẹp.

- Các trường trung học phổ thông tổ chức biên soạn lại kế hoạch dạy học bộ môn, mỗi giáo viên phải thao giảng 01 tiết theo kế hoạch bài dạy mới đã soạn. Số tiết đã thực hiện là 3.016 tiết.

- Sở đã tổ chức thực hiện tốt công tác bồi dưỡng, tập huấn giáo viên; tổ chức hội thảo nâng cao chất lượng chuyên môn, nhất là các môn thi THPT; tập trung chỉ đạo và thực hiện đổi mới việc sinh hoạt cụm, tổ chuyên môn.

1.3. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

Do tình hình lụt bão xảy ra liên tục trong học kỳ 1, học sinh phải nghỉ học dài ngày, Sở đã chỉ đạo các đơn vị trường học xây dựng phương án tổ chức dạy học trong

tình hình mới, đảm bảo không dồn nén kiến thức cho học sinh nên nhiều đơn vị chỉ hoàn thành 16/18 tuần, hai tuần còn lại được tổ chức dạy bù trong chương trình học kỳ 2.

2. Đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh

2.1. Công tác chỉ đạo đổi mới phương pháp và hình thức dạy học, giáo dục theo định hướng phát triển năng lực học sinh; ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; khai thác, sử dụng các nguồn học liệu, kho học liệu, video bài giảng phục vụ trong giảng dạy. Kết quả triển khai tại các cơ sở giáo dục.

- Giao trách nhiệm lãnh đạo nhà trường trong việc phê duyệt kế hoạch, chương trình giáo dục, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện. Chỉ đạo các trường trung học xây dựng và dạy học 2 chủ đề tích hợp/môn/học kỳ.

- Chỉ đạo đổi mới hình thức tổ chức dạy học, chú trọng kỹ năng thực hành. Chỉ đạo các trường trung học tổ chức các hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm, học tập thông qua di sản, kết hợp tham quan và học tập tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh nhằm phát triển năng lực, giáo dục sáng tạo, giáo dục phẩm chất, kỹ năng sống, hiểu biết xã hội, thực hành pháp luật ... cho học sinh.

- Chú trọng việc dạy học thực hành trong giờ chính khoá; bảo đảm cân đối giữa việc truyền thụ kiến thức và rèn luyện kỹ năng cho học sinh; chú trọng liên hệ thực tế phù hợp với nội dung bài học.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động như: Hội thi thí nghiệm-thực hành của học sinh, thi tự làm và sử dụng thiết bị dạy học của giáo viên, thi hùng biện Tiếng Anh, Tiếng Pháp... nhằm khuyến khích GV và học sinh tăng cường sử dụng hợp lý, khai thác tối đa hiệu năng các thiết bị dạy học, phương tiện nghe nhìn, phòng học bộ môn.

- Phát động Cuộc thi viết thư quốc tế UPU lần thứ 50 đối với sự các trường THCS và các trường phổ thông tham gia. Kết quả:

+ Cấp tỉnh: 110 học sinh đoạt giải nhất, 13 học sinh đạt giải nhì, 28 học sinh đạt giải ba, 64 học sinh đạt giải khuyến khích.

+ Cấp quốc gia: 02 giải khuyến khích, 03 giải cây bút triển vọng và 01 học sinh khuyết tật được khen.

- Chỉ đạo đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra của Sở, Phòng, và của nhà trường đối với các hoạt động giáo dục đào tạo đặc biệt, tăng cường đi cơ sở để kiểm tra hoạt động quản lý của hiệu trưởng và dự giờ dạy của giáo viên, nắm tình hình tổ chức triển khai các hoạt động chuyên môn, thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học để có cơ sở tham mưu công tác quản lý chỉ đạo của ngành.

- Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin để hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học. Số tiết sử dụng CNTT để hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học. Mỗi GV dạy học có ứng dụng CNTT 2 tiết/học kỳ.

- Sở đã thành lập Ban KH&CNTT Sở tăng cường ứng dụng CNTT trong công tác quản lý, thông qua việc đầu tư xây dựng công nghệ thông tin điện tử và phần mềm quản lý thông tin giáo dục đào tạo, đảm bảo cho tất cả các nhà trường khai thác, cập nhật các dữ liệu, trao đổi thông tin hai chiều... đáp ứng yêu cầu nhanh, chính xác và tiết kiệm đối với công tác quản lý, chỉ đạo.

- Đa số giáo viên, học sinh sử dụng tương đối thành thạo, có nhiều sáng tạo các ứng dụng dạy và học trên Internet nhằm làm phong phú cho hoạt động dạy, học ở các

trường trung học. Đảm bảo hoàn thành chương trình theo Khung thời gian năm học của Bộ GDĐT.

2.2. Tình hình triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục trung học theo Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020.

- Tổ chức tập huấn giáo dục STEM cho 780 CBGV cốt cán các môn : Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Công nghệ và Tin học cấp THPT.

- Thông qua website của Sở GDĐT và các kênh thông tin khác như: thư điện tử, hội thảo,... đã hỗ trợ cho các trường tuyên truyền, phổ biến đến tận giáo viên, học sinh nhận thức đúng đắn về hoạt động NCKH trong nhà trường; đồng thời tuyên truyền nội dung hoạt động NCKH và Cuộc thi KHKT dành cho học sinh trung học đến với cộng đồng tại địa phương.

- Căn cứ Công văn số 4132/BGDĐT-GDTrH ngày 12/10/2020 của Bộ GDĐT về việc hướng dẫn triển khai hoạt động NCKH và tổ chức Cuộc thi KHKT cấp quốc gia học sinh trung học năm học 2020-2021; Sở đã ban hành Công văn số 2380/SGDĐT-GDTrH ngày 15/10/2020 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn triển khai hoạt động NCKH và tổ chức Cuộc thi KHKT học sinh trung học năm học 2020-2021; Công văn số 2863/SGDĐT-GDTrH ngày 03/12/2020 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn chi tiết Cuộc thi KHKT học sinh trung học năm học 2020-2021.

- Cuộc thi KHKT dành cho học sinh trung học tỉnh Thừa Thiên Huế được tổ chức trong 3 ngày, từ ngày 15/01/2021-17/01/2021. Mỗi đơn vị phòng GD&ĐT, các trường THPT, THCS trực thuộc được cử 3 dự án; riêng phòng GD&ĐT thành phố Huế và trường THPT chuyên Quốc Học được cử 6 dự án, các đơn vị có đề tài tham dự Cuộc thi Quốc gia năm trước được cử thêm không quá 50% số dự án dự thi theo quy định.

Kết quả đạt được

- Cuộc thi năm nay đã lan tỏa và thu hút 34/37 trường THPT và 9/9 Phòng GD&ĐT Huyện, thị xã, thành phố Huế, trường THCS Nguyễn Tri Phương tham gia với 120 dự án, lời cuốn hơn 220 học sinh.

- Ban tổ chức Cuộc thi đã chuẩn bị chu đáo các điều kiện; sắp xếp, phân bố các khu vực trưng bày Poster thuận tiện cho các đề tài dự thi.

- Căn cứ vào thể lệ Cuộc thi và các quy định về công tác chấm thi theo Thông tư 32/2017/TT-BGDĐT, ngày 19/12/2017 của Bộ GD&ĐT về Quy chế thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, Ban giám khảo Cuộc thi cấp tỉnh hầu hết là các GS, PGS, TS của Đại học Huế và các trường cao đẳng, Trung tâm nghiên cứu trên địa bàn Thành phố Huế của đầy đủ các lĩnh vực mà học sinh đăng ký dự thi.

Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

- Công tác triển khai dạy học thực hiện giáo dục STEM theo Công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 chưa thực hiện nghiêm túc và sâu rộng, số tiết thực hiện tại các trường THPT chưa đầy đủ theo quy định. Đặc biệt là công tác triển khai tại các trường THCS chưa sâu rộng do tình hình tỉnh Thừa Thiên Huế bị ảnh hưởng lụt bão trong học kỳ 1 và bệnh dịch COVID - 19 trong học kỳ 2.

- Vẫn còn nhiều đề tài chưa rõ ý tưởng khoa học, cách giải quyết vấn đề còn lúng túng; nghiên cứu chưa sâu; chưa thấy rõ định hướng ứng dụng.

- Chất lượng một số đề tài cần quan tâm hơn, tài liệu tham khảo còn hạn chế, số liệu minh họa kết quả nghiên cứu thiếu tính thuyết phục và độ tin cậy; mô hình còn đơn giản, chưa nêu bật những ý trọng tâm.

3. Đổi mới phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh

3.1. Việc thực hiện việc đánh giá, xếp loại học sinh THCS, THPT theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020

- Tiếp tục thực hiện đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh triệt để hơn, sâu rộng hơn đến từng CBQL, GV trung học và học sinh.

- Chỉ đạo các trường chú trọng đánh giá thường xuyên đối với tất cả học sinh: đánh giá qua các hoạt động, hồ sơ, báo cáo, thực hiện dự án trong quá trình học tập của học sinh, có thể sử dụng các hình thức đánh giá nói trên thay cho các bài kiểm tra hiện hành. GV chấm bài kiểm tra phải có phần nhận xét, hướng dẫn, sửa sai, động viên sự cố gắng, tiến bộ của học sinh. Kết hợp đánh giá trong quá trình dạy học, giáo dục và đánh giá tổng kết cuối kỳ, cuối năm học.

3.2. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá.

- Sở đã chỉ đạo các đơn vị tăng cường UD CNTT trong công tác quản lý, thông qua công nghệ thông tin điện tử và phần mềm quản lý thông tin giáo dục đào tạo, đảm bảo cho tất cả các nhà trường khai thác, cập nhật các dữ liệu, trao đổi thông tin hai chiều... đáp ứng yêu cầu nhanh, chính xác và tiết kiệm đối với công tác quản lý, chỉ đạo.

- Trong công tác kiểm tra đánh giá học sinh theo định kỳ, Sở đã chỉ đạo BGH các trường Trung học tạo đề từ các phần mềm chuyên dụng và được chấm điểm bằng phần mềm chuyên dụng giảm bớt áp lực cho giáo viên.

- Trong mùa dịch COVID 19 bùng phát vào tháng 4 năm 2021, Sở đã chỉ đạo các trường Trung học tổ chức dạy học online đối với các bộ môn còn thiếu chưa hoàn thành chương trình; chỉ đạo các trường xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra đánh giá cuối kỳ 2 bằng online Internet, trực tuyến đối với các môn chưa kiểm tra, đảm bảo hiệu quả công bằng, minh bạch.

- Sở đã xây dựng phần mềm chuyên dụng để quản lý điểm của tất cả học sinh trung học, chuyển dần sang sử dụng học bạ điện tử, tổ chức đăng ký tuyển sinh và thông báo kết quả tuyển sinh trên mạng.

4. Nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ

- Năm học 2020-2021 toàn tỉnh có 100% trường tiểu học dạy học tiếng Anh và tiếp tục triển khai chương trình Tiếng Anh 10 năm ở cả 3 cấp học, đạt tỷ lệ: cấp THCS chiếm 94,64% và THPT chiếm 60,75%; có 90,8% giáo viên đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo cấp bậc học (Tiểu học: 94,75%, THCS: 96,79%; THPT: 79,3%).

- Tiếp tục triển khai tiếng Nhật ở các trường THCS, THPT và Tiếng Pháp ở các trường Tiểu học, THCS và THPT trên các địa bàn có thế mạnh, điều kiện và có nguồn lực.

- 100% huyện, thị xã, thành phố tiếp tục cho trẻ mầm non làm quen tiếng Anh. Nhu cầu cho trẻ mầm non làm quen tiếng Anh ngày càng tăng, tính đến tháng 6/2020, toàn tỉnh có 6019 trẻ / 287 lớp / 96 trường được làm quen tiếng Anh.

- Nhằm đánh giá việc phát triển toàn diện các kỹ năng Tiếng Anh, đồng thời tạo

động lực học tập cho học sinh, Sở đã tổ chức Cuộc thi Hùng biện Tiếng Anh THCS, THPT và đã công nhận 45 học sinh THPT đạt giải (02 giải Nhất, 11 giải Nhì, 14 giải Ba và 18 giải Khuyến khích); có 33 học sinh THCS đạt giải (01 giải Nhất, 08 giải Nhì, 11 giải Ba và 13 giải Khuyến khích).

5. Việc giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh sau THCS và sau THPT

5.1 Giải pháp triển khai giáo dục hướng nghiệp phân luồng học sinh sau trung học cơ sở (THCS) và THPT

- Làm tốt công tác hướng nghiệp để góp phần phân luồng học sinh có hiệu quả. Tổ chức tốt các hình thức giáo dục để nâng cao chất lượng, tăng hiệu quả đào tạo.

- Chỉ đạo các Phòng GDĐT, các trường Trung học lựa chọn các nghề phổ thông phù hợp với thực tiễn, gắn liền sản xuất, kinh doanh tại địa phương. Tăng cường quản lý nhằm nâng cao chất lượng việc tổ chức hoạt động dạy nghề phổ thông.

- Tiếp tục củng cố và phát huy tốt kết quả phổ cập THCS, thực hiện tốt mối quan hệ “Nhà trường-Gia đình-Xã hội” để có những biện pháp hữu hiệu có tính chất ổn định, phát triển lâu dài, giảm tỷ lệ học sinh bỏ học. Đặc biệt chú trọng các biện pháp ở các vùng khó, vùng dân tộc thiểu số để giảm thiểu số học sinh lưu ban, bỏ học.

5.2. Kết quả đạt được (tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS không vào THPT và bỏ túc THPT; học sinh tốt nghiệp THPT)

- Năm học 2020-2021 tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS là 99,86% (vượt chỉ tiêu đề ra); có 85,1% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, số còn lại học ở các trung tâm GDTX-GDNN, trường CD nghề, trường THPT Thuận Hóa, trường THPT Chi Lăng, THPT Song ngữ Quốc tế Học viện Anh quốc hoặc học nghề tại địa phương.

- Công tác tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021 được thực hiện theo đúng quy chế, quy định, đảm bảo an toàn phòng chống dịch. Toàn tỉnh có 38 điểm thi với 592 phòng thi; có 13.345 thí sinh đăng ký dự thi (thí sinh tự do: 582). Thí sinh tham gia dự thi đợt 1 đạt 98,52%. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT (không kể thí sinh tự do) là 97,02% (12433/12815).

- Tham mưu UBND tỉnh Đề án phân luồng thực hiện Quyết định 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ Tướng Chính phủ (Quyết định số 1882/QĐ-UBND ngày 24/8/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt Kế hoạch Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018-2025).

6. Giáo dục chính trị, lối sống, thể chất và thể thao trường học cho học sinh

6.1. Giáo dục chính trị, lối sống

- Sở đã chỉ đạo các trường trung học, GV thực hiện tích hợp một số nội dung môn học và các hoạt động giáo dục; tích hợp giáo dục đạo đức, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, giáo dục phòng chống tham nhũng, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên.

- Các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp được chú trọng, giáo dục ngày pháp luật, tuần lễ pháp luật, giáo dục an toàn giao thông, đặc biệt là hoạt động xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực.

- Chỉ đạo các đơn vị giáo dục trên địa bàn toàn tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp như hội thi chi đội trường giỏi, đưa các trò chơi dân gian vào sinh hoạt tập thể tại trường.

- Tăng cường giáo dục phòng chống tội phạm, ma túy và các tệ nạn xã hội; thực hiện tốt giáo dục quốc phòng-an ninh (GDQP-AN), giáo dục pháp luật, giáo dục an toàn giao thông, giáo dục thể chất, môi trường... Sở đã tổ chức tập huấn môn học GDQP-AN sau tập huấn của Vụ GDQP-AN cho toàn bộ giáo viên giảng dạy bộ môn và triển khai dạy học lồng ghép GDQP-AN trong các trường Tiểu học và THCS.

- Trong các dịp cao điểm về ATGT Sở đều có văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị triển khai các giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo ATGT; phát động các cuộc thi về ATGT do Bộ tổ chức. Kết quả, các đơn vị đã tích cực tham gia và đạt kết quả tốt, tiêu biểu như cuộc thi “An toàn giao thông, nụ cười ngày mai” tỉnh Thừa Thiên Huế đạt 62 giải, gồm 02 giải Nhì, 05 giải ba và 55 khuyến khích.

- Chỉ đạo các trường Trung học tổ chức Hội thảo về công tác chủ nhiệm, qua đó rút ra được những bài học kinh nghiệm, những tấm gương điển hình trong công tác chủ nhiệm, đồng thời nâng cao năng lực làm công tác chủ nhiệm của giáo viên.

- Thực hiện tốt hoạt động lồng ghép bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường. Tích hợp trong các môn học Sinh học, Địa lý, Công nghệ, Hoá học, Vật lý... và các hoạt động ngoại khóa: thi tìm hiểu, đố vui để học, rung chuông vàng... các nội dung giáo dục kỹ năng sống và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù các đơn vị đã quan tâm triển khai thực hiện lồng ghép, tích hợp giáo dục đạo đức, lối sống; tổ chức các hoạt động tập thể, hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp, hoạt động ngoại khóa chuyển mạnh sang hướng hoạt động trải nghiệm; tăng cường tổ chức và quản lý các hoạt động giáo dục kỹ năng sống; kỹ năng khởi nghiệp... cho học sinh; các hoạt động này được cụ thể hóa trong kế hoạch giáo dục của nhà trường cũng như các tổ chuyên môn nhưng nhìn chung hiệu quả vẫn chưa cao. Điều này do nhiều nguyên nhân:

Về khách quan, cơ sở vật chất, kinh phí và thời gian để tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp và các hoạt động giáo dục mang tính trải nghiệm ở nhiều đơn vị chưa đảm bảo.

Về chủ quan, một số CBQL, GV chưa thật sự tâm huyết, chưa đầu tư trí tuệ, công sức đúng mức để nghiên cứu, xây dựng kế hoạch hoạt động, còn nặng về hình thức.

6.2. Thực hiện Đề án tổng thể phát triển giáo dục thể chất và thể thao trường học giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 1076/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ)

Sở GDĐT trong năm qua đã tập trung thực hiện tốt các nội dung sau:

- Tổ chức tốt nội dung dạy học về môn thể dục theo chương trình quy định của Bộ GDĐT.

- Tổ chức Hội khỏe phù đồng ở các cấp cơ sở, cấp tỉnh, chuẩn bị các điều kiện để tham gia Hội khỏe phù đồng khu vực và toàn quốc theo quy định;

- Tổ chức các hoạt động bổ trợ khác trong nhà trường như: Bơi lội, các câu lạc bộ võ thuật truyền thống, câu lạc bộ bóng bàn, cầu lông,...

- Qua dự án bóng đá cộng đồng đã hình thành hàng trăm câu lạc bộ trong các trường học đặc biệt là ở cấp Tiểu học tạo điều kiện cho các em rèn luyện thể chất thể lực;

- Xây dựng được phong trào vệ sinh, y tế trường học;

- Phong trào tập thể dục buổi sáng và giữa giờ được duy trì thường xuyên ở các trường học.

Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù tỉnh Thừa Thiên Huế đã quan tâm đầu tư kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị. Tuy nhiên, do điều kiện kinh tế xã hội địa phương, nhìn chung cơ sở vật chất, thiết bị, điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục thể chất, phong trào thể thao trong các trường học vẫn còn nhiều khó khăn, thiếu sân chơi bãi tập và thiết bị dạy học; thời tiết của địa phương khá khắc nghiệt vì vậy phần nào đã ảnh hưởng đến việc dạy học bộ môn thể dục và các hoạt động giáo dục thể chất ở nhà trường.

III. Chuẩn bị triển khai chương trình, SGK mới

1. Chuẩn bị tài liệu giáo dục địa phương:

- Sau khi Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể được ban hành, Sở GDĐT tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 15/2/2020 để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tổng thể. Kế hoạch tập trung vào 3 nhiệm vụ chủ yếu: bồi dưỡng đội ngũ giáo viên; rà soát và chuẩn bị cơ sở vật chất thiết bị đáp ứng chương trình mới; biên soạn tài liệu giáo dục địa phương.

- Thực hiện Công văn 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20/3/2019 và Công văn 3536/BGDĐT-GDTH ngày 19/8/2019, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch 36/KH-UBND ngày 15/2/2020 về biên soạn và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 12, chỉ đạo Sở GDĐT phối hợp cùng các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, các chuyên gia có uy tín gắn bó với địa phương Thừa Thiên Huế để hoàn thiện khung chương trình giáo dục địa phương. Theo kế hoạch, tài liệu giáo dục địa phương lớp 6.

- UBND tỉnh chỉ đạo Sở GDĐT có các văn bản chỉ đạo các đơn vị tổ chức cho cán bộ, GV nghiên cứu chương trình giáo dục phổ thông tổng thể để nắm được tinh thần đổi mới. Các đơn vị tổ chức rà soát cơ sở vật chất để thống kê báo cáo về Sở và lập kế hoạch bổ sung cơ sở vật chất, thiết bị khi triển khai chương trình phổ thông 2018.

- Sở đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành chương trình khung cấp THCS (1576/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 của UBND về Phê duyệt khung chương trình giáo dục địa phương cấp THCS tỉnh Thừa Thiên Huế) để biên soạn tài liệu giáo dục địa phương lớp 6 và các lớp tiếp theo theo lộ trình áp dụng chương trình 2018. Trong năm học 2020 - 2021, Sở đã tham mưu cho UBND tỉnh thành lập ban biên soạn (Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 29/6/2021 về thành lập ban biên soạn tài liệu giáo dục địa phương lớp 6 trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018), Ban thẩm định tài liệu giáo dục địa phương lớp 6, đến thời điểm hiện nay tỉnh Thừa Thiên Huế đang thực hiện các bước tiếp theo để hoàn thành tài liệu để trình Bộ GDĐT.

- Mặc dù đã chuẩn bị từ sớm nhưng do quá trình thẩm định nội dung có nhiều ý kiến trái chiều, chưa thống nhất quan điểm dẫn đến Ban biên soạn nội dung phải chỉnh sửa nhiều lần nên quá trình xuất bản tài liệu giáo dục địa phương lớp 6 bị chậm so với kế hoạch đã đề ra.

2. Việc tổ chức lựa chọn SGK và tổ chức tập huấn cho GV về SGK mới.

2.1. Tổ chức thực hiện việc lựa chọn SGK lớp 6.

- Căn cứ vào Thông tư số 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GDĐT về việc ban hành Quy định về việc lựa chọn SGK trong cơ sở giáo dục phổ thông, Sở GDĐT đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày

18/3/2021 của UBND tỉnh Quy định Tiêu chí lựa chọn SGK thực hiện trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 về việc thành lập các Hội đồng lựa chọn SGK cấp Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Sở ban hành Công văn 328/SGDDĐT-GDTrH ngày 18/02/2021 về việc giới thiệu Cán bộ và Giáo viên tham gia Hội đồng lựa chọn SGK lớp 6 để Chỉ đạo các trường THCS trên địa bàn toàn tỉnh tiến hành lựa chọn SGK lớp 6 theo quy trình tại Điều 8 của Thông tư 25, tổng hợp về phòng GDĐT để tổng hợp gửi về Sở làm căn cứ tư vấn cho Hội đồng lựa chọn SGK cấp tỉnh.

- Sở GDĐT đã chỉ đạo các phòng GDĐT huyện, thị xã, thành phố và các trường Trung học có cấp THCS trực thuộc căn cứ vào Quyết định số 718/QĐ-BGDĐT ngày 09/02/2021 của Bộ GDĐT về Phê duyệt danh mục SGK lớp 6 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông và Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của UBND tỉnh Quy định Tiêu chí lựa chọn SGK thực hiện trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế để tổ chức lựa chọn SGK lớp 6 cho đơn vị mình

- Sau khi có Quyết định của UBND tỉnh về việc thành lập các Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa, Chủ tịch Hội đồng lựa chọn SGK đã chỉ đạo các thành viên của 12 Hội đồng lựa chọn SGK lớp 6 nghiên cứu tài liệu, nội dung SGK lớp 6 để đóng góp và bỏ phiếu lựa chọn SGK theo đúng quy định tại Thông tư 25.

- Sở đã tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 08/5/2021 của UBND tỉnh về Phê duyệt danh mục SGK lớp 6 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh từ kể năm học 2021-2022 và trình Bộ GDĐT kết quả lựa chọn SGK lớp 6 được thực hiện tại các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2021-2022.

- Sở ban hành Công văn số 1222/SGDDĐT-GDTrH ngày 14/5/2021 về hướng dẫn việc lựa chọn SGK lớp 6 sử dụng trong các cơ sở giáo dục năm học 2021-2022, Chỉ đạo các phòng GDĐT, các trường có cấp THCS trực thuộc tiến hành thông tin đến phụ huynh học sinh để đăng ký SGK theo danh mục đã được lựa chọn của đơn vị để chuẩn bị cho năm học mới.

- Sau khi các đơn vị đã lựa chọn xong SGK lớp 6, Sở ban hành Công văn số 1370/SGDDĐT-GDTrH ngày 28/5/2021 về việc tập huấn sử dụng SGK lớp 6 cho các đơn vị. Giáo viên tất cả các môn đã nghe các đơn vị nhà xuất bản có SGK lớp 6 nằm trong danh mục SGK do Bộ GDĐT đã lựa chọn giới thiệu nội dung tổng quan, nội dung các chương, bài cụ thể và ý tưởng của các Tổng chủ biên, chủ biên khi biên soạn tài liệu SGK lớp 6.

2.2. Công tác phối hợp với các nhà xuất bản có SGK được lựa chọn để tổ chức tập huấn cho GV về SGK lớp 6.

Căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh, Sở đã phối hợp với các nhà xuất bản có SGK được lựa chọn để tiến thành tổ chức tập huấn đến CBQL, GV các bộ môn tham gia tập huấn trực tuyến về tổ chức hình thức, phương pháp dạy học tài liệu lớp 6. Tỷ lệ CBQL và GV tham gia tập huấn nghiêm túc, gần như tuyệt đối chỉ trừ một số GV có trường hợp đặc biệt xin nghỉ tập huấn. Tuy nhiên, do phải tổ chức tập huấn trực tuyến nên kết quả tập huấn chưa thật sự có chiều sâu gây khó khăn trong công tác chỉ đạo chuyên môn.

3. Chuẩn bị đội ngũ giáo viên, nhân viên, cán bộ quản lý

3.1. Số lượng GV được phân công dạy lớp 6 năm học 2021-2022; tình hình và kết quả bồi dưỡng cho đội ngũ GV dạy lớp 6 năm học 2021-2022;

- Ngay từ đầu năm học, Sở đã chỉ đạo các trường Trung học các cứ vào tổng định biên GV hiện có để rà soát báo cáo xin định biên đảm bảo cho công tác giảng dạy các lớp thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Chỉ đạo các đơn vị bố trí đủ GV tham gia giảng dạy lớp 6 năm học 2021-2022 và xây dựng nguồn GV giảng dạy lớp 7 và lớp 10 cho năm học 2022-2023.

- Căn cứ vào Quyết định của UBND tỉnh, Sở đã phối hợp với các nhà xuất bản có SGK được lựa chọn để tiến thành tổ chức tập huấn đến CBQL, GV các bộ môn tham gia tập huấn trực tuyến về tổ chức hình thức, phương pháp dạy học tài liệu lớp 6. Tỷ lệ CBQL và GV tham gia tập huấn nghiêm túc, gần như tuyệt đối chỉ trừ một số GV có trường hợp đặc biệt. Đa số GV hào hứng tập huấn để tham gia giảng dạy sau này.

3.2. Triển khai tổ chức việc tập huấn GV và CBQL cơ sở GDPT cốt cán và đại trà. Công tác phối hợp với các trường Đại học sư phạm trong bồi dưỡng giáo viên. Tỷ lệ GV đã hoàn thành Mô đun 1, Mô đun 2, Mô đun 3;

- Thực hiện Công văn số 1201/BGDĐT-GDTrH ngày 08/4/2020, Sở GDĐT Thừa Thiên Huế đã xây dựng kế hoạch bồi dưỡng CBQL và GV theo từng giai đoạn để kết hợp vừa dạy học, vừa bồi dưỡng, đã tích cực cử CBQL, GV tham gia các lớp bồi dưỡng do Bộ GDĐT tổ chức nhằm giúp CBQL, GV có sự chuẩn bị tốt khi thực hiện chương trình phổ thông 2018.

- Sở đã phối hợp với trường ĐHSPT Huế và Học viện quản lý giáo dục để bồi dưỡng CBQLCC và GVCC, hiện nay 100% CBQLCC và GVCC đã tham gia bồi dưỡng và được công nhận hoàn thành bồi dưỡng các nội dung mô đun 1, mô đun 2 và mô đun 3. 100% CBQLCC và GVCC tham gia hỗ trợ và đánh giá CBQL và GV đại trà theo phân công.

- Sở đã phối hợp với Tập đoàn Viettel chi nhánh Thừa Thiên Huế để mua tài khoản cho CBQL và GV đại trà tham gia học tập trực tuyến các mô đun 1, mô đun 2 và mô đun 3 theo kế hoạch. Đến thời điểm hiện nay, số CBQL và GV hoàn thành:

+ Đối với CBQL: Mô đun 1: 99% THCS (218/221) và 95% THPT (98/103); mô đun 2: 99% THCS (218/221) và 95% THPT (95/100); mô đun 3: 95% THCS (199/209) và 95% THPT (89/94).

+ Đối với GV: Mô đun 1: 95% THCS (3241/3409) và 97% THPT (1804/1864); mô đun 2: 98% THCS (3143/3210) và 97% THPT (1726/1774); mô đun 3: 95% THCS (3013/3167) và 92% THPT (1604/1743).

3.3. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân.

- Việc tổ chức cho CBQL và GV bằng hình thức trực tuyến ít nhiều chưa thể hiện đáp ứng hết các nhu cầu của GV khi thực hiện giảng dạy nội dung chương trình SGK mới.

- Công tác tập huấn, bồi dưỡng GV bằng hình thức trực tuyến về chuẩn nghề nghiệp chưa đáp ứng nhu cầu của GV hiện nay.

IV. Đánh giá chung

Kết quả nổi bật:

- Triển khai đầy đủ, kịp thời các chỉ đạo của Bộ GDĐT về đổi mới Chương trình giáo dục phổ thông, nâng cao năng lực của đội ngũ CBQL và GV nhằm nâng cao chất

lượng giáo dục và đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018, có sự chuyển biến lớn trong nhận thức và hành động đội ngũ CBQL và GV toàn ngành.

- Chỉ đạo đổi mới, nâng cao hiệu lực và hiệu quả công tác quản lý đối với các cơ sở GDTrH theo hướng tăng cường phân cấp quản lý, thực hiện quyền tự chủ của nhà trường trong việc thực hiện kế hoạch, chương trình giáo dục đi đôi với việc nâng cao năng lực quản trị nhà trường.

- Triển khai việc đổi mới kiểm tra, đánh giá, đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát triển năng lực người học phát huy tính tích cực, chủ động, tự lực, sáng tạo của học sinh; tăng cường kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn góp phần hình thành và phát triển năng lực học sinh đúng theo tinh thần chỉ đạo của Bộ GDĐT. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT được duy trì, ổn định và tăng lên ở tất cả các trường. Số lượng, chất lượng giải học sinh giỏi cấp tỉnh được giữ vững, chất lượng giải học sinh giỏi cấp quốc gia tăng.

- Việc triển khai đổi mới công tác tổ chức và quản lý sinh hoạt chuyên môn trường trung học phổ thông có chuyển biến rõ rệt, làm cơ sở chuẩn bị cho việc thực hiện đổi mới chương trình, SGK theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông và Quyết định 404/QĐ-TTg ngày 27/3/2015 của Thủ tướng về phê duyệt đề án đổi mới chương trình, SGK giáo dục phổ thông.

- Hệ thống trường lớp tiếp tục phát triển theo qui hoạch. Số lượng và chất lượng học sinh học 2 buổi/ngày tăng, số trường đạt chuẩn quốc gia, thư viện đạt chuẩn tăng so với năm học trước.

- Tổ chức thực hiện tốt các hoạt động giáo dục; các cuộc thi đã thực sự mang lại hiệu quả đối với công tác giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, giáo dục nhân cách, giáo dục các kỹ năng sống và các giá trị truyền thống cho học sinh.

- Các quy định, quy chế được các trường trung học thực hiện nghiêm túc.

Một số hạn chế:

1. Chất lượng giáo dục chưa đồng đều giữa các vùng miền.
2. Do tình hình chung về kinh tế xã hội còn khó khăn nên việc đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục còn hạn chế, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia còn thấp.
3. Do lũ lụt trong học kỳ 1 và Dịch COVID-19 trong học kỳ 2 đã ảnh hưởng đến các kế hoạch và các hoạt động của các cơ quan quản lý giáo dục và của nhà trường, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục của các cấp học.
4. Việc biên soạn Tài liệu giáo dục địa phương lớp 6 chưa đảm bảo tiến độ đề ra.
5. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT và điểm thi các môn THPT có tăng nhưng còn ở mức thấp chưa đáp ứng được kì vọng.
6. Một số môn (Văn, Toán, Sử, Sinh, Địa, Tiếng Anh, GDCD) còn thấp hơn mặt bằng chung của quốc gia.

Trên đây là báo cáo tổng kết nhiệm vụ Giáo dục Trung học năm học 2020-2021./.

Nơi nhận:

- Giám đốc (để báo cáo);
- Phó Giám đốc (để báo cáo);
- Các đơn vị trực thuộc Sở (để biết);
- Lưu: VT, GDTrH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đặng Phước Mỹ

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 1: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI 6

TT	ĐƠN VỊ	T/S	Hạnh kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	PGD&ĐT A Lưới	744	633	85.1%	93	12.5%	18	2.4%		0.0%	128	17.2%	323	43.4%	261	35.1%	32	4.3%		0.0%
2	PGD&ĐT TX Hương Trà	1,734	1650	95.2%	84	4.8%		0.0%		0.0%	592	34.1%	710	40.9%	426	24.6%	6	0.3%		0.0%
3	PGD&ĐT Nam Đông	393	347	88.3%	40	10.2%	6	1.5%		0.0%	100	25.4%	143	36.4%	114	29.0%	30	7.6%	6	1.5%
4	PGD&ĐT Phong Điền	1,456	1337	91.8%	118	8.1%	1	0.1%		0.0%	365	25.1%	649	44.6%	421	28.9%	20	1.4%	1	0.1%
5	PGD&ĐT Phú Lộc	2,353	2188	93.0%	161	6.8%	4	0.2%		0.0%	573	24.4%	956	40.6%	760	32.3%	63	2.7%	1	0.0%
6	PGD&ĐT Phú Vang	2,616	2487	95.1%	126	4.8%	3	0.1%		0.0%	795	30.4%	1127	43.1%	661	25.3%	33	1.3%		0.0%
7	PGD&ĐT Quảng Điền	1,141	1064	93.3%	74	6.5%	3	0.3%		0.0%	321	28.1%	477	41.8%	310	27.2%	32	2.8%	1	0.1%
8	PGD&ĐT TP Huế	5,275	5085	96.4%	184	3.5%	6	0.1%		0.0%	2,179	41.3%	1953	37.0%	1062	20.1%	75	1.4%	6	0.1%
9	PGD&ĐT TX Hương Thủy	1,704	1578	92.6%	121	7.1%	5	0.3%		0.0%	522	30.6%	674	39.6%	446	26.2%	60	3.5%	2	0.1%
10	THCS Nguyễn Tri Phương	473	447	94.5%	18	3.8%	8	1.7%		0.0%	318	67.2%	90	19.0%	40	8.5%	16	3.4%	9	1.9%
11	THCS&THPT Hồng Vân	116	91	78.4%	17	14.7%	8	6.9%		0.0%	7	6.0%	44	37.9%	40	34.5%	16	13.8%	9	7.8%
	Cộng	18,005	16,907	93.9%	1036	5.8%	62	0.3%	0	0.0%	5,900	32.8%	7146	39.7%	4541	25.2%	383	2.1%	35	0.2%

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 2: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI 7

TT	ĐƠN VỊ	T/S	Hạnh kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	PGD&ĐT A Lưới	719	588	81.8%	119	16.6%	12	1.7%		0.0%	130	18.1%	297	41.3%	262	36.4%	30	4.2%		0.0%
2	PGD&ĐT TX Hương Trà	1,559	1467	94.1%	92	5.9%		0.0%		0.0%	611	39.2%	656	42.1%	283	18.2%	9	0.6%		0.0%
3	PGD&ĐT Nam Đông	391	354	90.5%	36	9.2%	1	0.3%		0.0%	95	24.3%	167	42.7%	114	29.2%	15	3.8%		0.0%
4	PGD&ĐT Phong Điền	1,424	1273	89.4%	141	9.9%	10	0.7%		0.0%	347	24.4%	681	47.8%	385	27.0%	11	0.8%		0.0%
5	PGD&ĐT Phú Lộc	2,204	2028	92.0%	166	7.5%	10	0.5%		0.0%	573	26.0%	908	41.2%	688	31.2%	35	1.6%		0.0%
6	PGD&ĐT Phú Vang	2,531	2383	94.2%	135	5.3%	13	0.5%		0.0%	818	32.3%	1,096	43.3%	610	24.1%	7	0.3%		0.0%
7	PGD&ĐT Quảng Điền	1,168	1054	90.2%	112	9.6%	2	0.2%		0.0%	324	27.7%	523	44.8%	298	25.5%	23	2.0%		0.0%
8	PGD&ĐT TP Huế	5,204	4944	95.0%	248	4.8%	12	0.2%		0.0%	2043	39.3%	2,036	39.1%	1,048	20.1%	75	1.4%	2	0.0%
9	PGD&ĐT TX Hương Thủy	1,515	1379	91.0%	123	8.1%	13	0.9%		0.0%	476	31.4%	571	37.7%	416	27.5%	49	3.2%	3	0.2%
10	THCS Nguyễn Tri Phương	443	423	95.5%	14	3.2%	6	1.4%		0.0%	321	72.5%	66	14.9%	39	8.8%	12	2.7%	5	1.1%
11	THCS&THPT Hồng Vân	85	67	78.8%	12	14.1%	6	7.1%		0.0%	2	2.4%	29	34.1%	37	43.5%	12	14.1%	5	5.9%
	Cộng	17,243	15,960	92.6%	1,198	6.9%	85	0.5%	0	0.0%	5740	33.3%	7030	40.8%	4180	24.2%	278	1.6%	15	0.1%

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 3: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI 8

TT	ĐƠN VỊ	T/S	Hạnh kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	PGD&ĐT A Lưới	637	511	80.2%	112	17.6%	14	2.2%		0.0%	111	17.4%	289	45.4%	203	31.9%	34	5.3%		0.0%
2	PGD&ĐT TX Hương Trà	1,594	1491	93.5%	96	6.0%	7	0.4%		0.0%	561	35.2%	738	46.3%	292	18.3%	3	0.2%		0.0%
3	PGD&ĐT Nam Đông	376	343	91.2%	33	8.8%		0.0%		0.0%	100	26.6%	163	43.4%	103	27.4%	10	2.7%		0.0%
4	PGD&ĐT Phong Điền	1,410	1260	89.4%	141	10.0%	9	0.6%		0.0%	311	22.1%	761	54.0%	334	23.7%	4	0.3%		0.0%
5	PGD&ĐT Phú Lộc	2,194	2000	91.2%	186	8.5%	8	0.4%		0.0%	519	23.7%	1027	46.8%	614	28.0%	34	1.5%		0.0%
6	PGD&ĐT Phú Vang	2,529	2359	93.3%	157	6.2%	13	0.5%		0.0%	787	31.1%	1239	49.0%	498	19.7%	5	0.2%		0.0%
7	PGD&ĐT Quảng Điền	1,129	1003	88.8%	117	10.4%	9	0.8%		0.0%	258	22.9%	498	44.1%	358	31.7%	15	1.3%		0.0%
8	PGD&ĐT TP Huế	5,130	4801	93.6%	304	5.9%	25	0.5%		0.0%	1979	38.6%	2101	41.0%	980	19.1%	64	1.2%	6	0.1%
9	PGD&ĐT TX Hương Thủy	1,543	1344	87.1%	181	11.7%	18	1.2%		0.0%	427	27.7%	584	37.8%	460	29.8%	70	4.5%	2	0.1%
10	THCS Nguyễn Tri Phương	431	404	93.7%	17	3.9%	10	2.3%		0.0%	281	65.2%	87	20.2%	43	10.0%	9	2.1%	11	2.6%
11	THCS&THPT Hồng Vân	80	57	71.3%	13	16.3%	10	12.5%		0.0%	1	1.3%	18	22.5%	41	51.3%	9	11.3%	11	13.8%
	Cộng	17,053	15,573	91.3%	1357	8.0%	123	0.7%	0	0.0%	5335	31.3%	7505	44.0%	3926	23.0%	257	1.5%	30	0.2%

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 4: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI 9

TT	ĐƠN VỊ	T/S	Hạnh kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	PGD&ĐT A Lưới	547	441	80.6%	99	18.1%	7	1.3%		0.0%	91	16.6%	260	47.5%	183	33.5%	13	2.4%		0.0%
2	PGD&ĐT TX Hương Trà	1,496	1419	94.9%	76	5.1%	1	0.1%		0.0%	399	26.7%	772	51.6%	324	21.7%	1	0.1%		0.0%
3	PGD&ĐT Nam Đông	333	318	95.5%	13	3.9%	2	0.6%		0.0%	86	25.8%	151	45.3%	95	28.5%	1	0.3%		0.0%
4	PGD&ĐT Phong Điền	1,239	1147	92.6%	86	6.9%	6	0.5%		0.0%	323	26.1%	603	48.7%	313	25.3%	0	0.0%		0.0%
5	PGD&ĐT Phú Lộc	1,960	1802	91.9%	136	6.9%	22	1.1%		0.0%	490	25.0%	913	46.6%	551	28.1%	6	0.3%		0.0%
6	PGD&ĐT Phú Vang	2,386	2278	95.5%	106	4.4%	2	0.1%		0.0%	764	32.0%	1188	49.8%	434	18.2%		0.0%		0.0%
7	PGD&ĐT Quảng Điền	1,100	1018	92.5%	75	6.8%	7	0.6%		0.0%	265	24.1%	568	51.6%	266	24.2%		0.0%	1	0.1%
8	PGD&ĐT TP Huế	4,463	4244	95.1%	201	4.5%	17	0.4%	1	0.0%	1494	33.5%	1905	42.7%	1058	23.7%	6	0.1%		0.0%
9	PGD&ĐT TX Hương Thủy	1,396	1310	93.8%	83	5.9%	3	0.2%		0.0%	330	23.6%	624	44.7%	438	31.4%	4	0.3%		0.0%
10	THCS Nguyễn Tri Phương	408	394	96.6%	14	3.4%		0.0%		0.0%	297	72.8%	56	13.7%	53	13.0%	2	0.5%		0.0%
11	THCS&THPT Hồng Vân	66	55	83.3%	11	16.7%		0.0%		0.0%		0.0%	15	22.7%	49	74.2%	2	3.0%		0.0%
	Cộng	15,394	14,426	93.7%	900	5.8%	67	0.4%	1	0.0%	4539	29.5%	7055	45.8%	3764	24.5%	35	0.2%	1	0.0%

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 5: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI THCS

TT	ĐƠN VỊ	T/S	Hạnh kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	PGD&ĐT A Lưới	2,647	2,173	82.1%	423	16.0%	51	1.9%	-	0.0%	460	17.4%	1,169	44.2%	909	34.3%	109	4.1%	-	0.0%
2	PGD&ĐT TX Hương Trà	6,383	6,027	94.4%	348	5.5%	8	0.1%	-	0.0%	2,163	33.9%	2,876	45.1%	1,325	20.8%	19	0.3%	-	0.0%
3	PGD&ĐT Nam Đông	1,493	1,362	91.2%	122	8.2%	9	0.6%	-	0.0%	381	25.5%	624	41.8%	426	28.5%	56	3.8%	6	0.4%
4	PGD&ĐT Phong Điền	5,529	5,017	90.7%	486	8.8%	26	0.5%	-	0.0%	1,346	24.3%	2,694	48.7%	1,453	26.3%	35	0.6%	1	0.0%
5	PGD&ĐT Phú Lộc	8,711	8,018	92.0%	649	7.5%	44	0.5%	-	0.0%	2,155	24.7%	3,804	43.7%	2,613	30.0%	138	1.6%	1	0.0%
6	PGD&ĐT Phú Vang	10,062	9,507	94.5%	524	5.2%	31	0.3%	-	0.0%	3,164	31.4%	4,650	46.2%	2,203	21.9%	45	0.4%	-	0.0%
7	PGD&ĐT Quảng Điền	4,538	4,139	91.2%	378	8.3%	21	0.5%	-	0.0%	1,168	25.7%	2,066	45.5%	1,232	27.1%	70	1.5%	2	0.0%
8	PGD&ĐT TP Huế	20,072	19,074	95.0%	937	4.7%	60	0.3%	1	0.0%	7,695	38.3%	7,995	39.8%	4,148	20.7%	220	1.1%	14	0.1%
9	PGD&ĐT TX Hương Thủy	6,158	5,611	91.1%	508	8.2%	39	0.6%	-	0.0%	1,755	28.5%	2,453	39.8%	1,760	28.6%	183	3.0%	7	0.1%
10	THCS Nguyễn Tri Phương	1,755	1,668	95.0%	63	3.6%	24	1.4%	-	0.0%	1,217	69.3%	299	17.0%	175	10.0%	39	2.2%	25	1.4%
11	THCS&THPT Hồng Vân	347	270	77.8%	53	15.3%	24	6.9%	-	0.0%	10	2.9%	106	30.5%	167	48.1%	39	11.2%	25	7.2%
	Cộng	67,695	62,866	92.9%	4,491	6.6%	337	0.5%	1	0.0%	21,514	31.8%	28,736	42.4%	16,411	24.2%	953	1.4%	81	0.1%

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 6: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI THCS

TT	KHỐI	T/S	Hạnh kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Khối 6	18,005	16,907	93.9%	1036	5.8%	62	0.3%	0	0.0%	5,900	32.8%	7146	39.7%	4541	25.2%	383	2.1%	35	0.2%
2	Khối 7	17,243	15,960	92.6%	1,198	6.9%	85	0.5%	0	0.0%	5740	33.3%	7030	40.8%	4180	24.2%	278	1.6%	15	0.1%
3	Khối 8	17,053	15,573	91.3%	1357	8.0%	123	0.7%	0	0.0%	5335	31.3%	7505	44.0%	3926	23.0%	257	1.5%	30	0.2%
4	Khối 9	15,394	14,426	93.7%	900	5.8%	67	0.4%	1	0.6%	4539	29.5%	7055	45.8%	3764	24.5%	35	0.2%	1	0.0%
Tổng cộng:		67,695	62,866	92.9%	4491	6.6%	337	0.5%	1	0.1%	21,514	31.8%	28736	42.4%	16411	24.2%	953	1.4%	81	0.1%

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 7: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI 10

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 10	Hạnh kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THPT A Lưới	301	258	85.7%	32	10.6%	11	3.7%	-	0.0%	50	16.6%	127	42.2%	92	30.6%	28	9.3%	4	1.3%	301	301
2	THPT Hương Lâm	86	70	81.4%	16	18.6%	-	0.0%	-	0.0%	2	2.3%	23	26.7%	55	64.0%	6	7.0%	-	0.0%	86	86
3	THPT Nam Đông	232	194	83.6%	32	13.8%	6	2.6%	-	0.0%	39	16.8%	103	44.4%	82	35.3%	8	3.4%	-	0.0%	232	232
4	THPT Nguyễn Đình Chiểu	389	346	88.9%	41	10.5%	2	0.5%	-	0.0%	77	19.8%	205	52.7%	99	25.4%	8	2.1%	-	0.0%	389	389
5	THPT Phong Điền	250	208	83.2%	29	11.6%	13	5.2%	-	0.0%	52	20.8%	88	35.2%	81	32.4%	29	11.6%	-	0.0%	250	250
6	THPT Tam Giang	261	207	79.3%	38	14.6%	16	6.1%	-	0.0%	46	17.6%	128	49.0%	74	28.4%	13	5.0%	-	0.0%	261	261
7	THPT Trần Văn Kỳ	284	239	84.2%	43	15.1%	2	0.7%	-	0.0%	49	17.3%	171	60.2%	62	21.8%	2	0.7%	-	0.0%	284	284
8	THPT An Lương Đông	524	462	88.2%	55	10.5%	7	1.3%	-	0.0%	110	21.0%	234	44.7%	169	32.3%	11	2.1%	-	0.0%	524	524
9	THPT Phú Lộc	305	263	86.2%	42	13.8%	-	0.0%	-	0.0%	30	9.8%	105	34.4%	156	51.1%	14	4.6%	-	0.0%	305	305
10	THPT Thừa Lưu	463	398	86.0%	63	13.6%	2	0.4%	-	0.0%	55	11.9%	145	31.3%	190	41.0%	28	6.0%	1	0.2%	463	419
11	THPT Vinh Lộc	349	282	80.8%	48	13.8%	19	5.4%	-	0.0%	42	12.0%	187	53.6%	117	33.5%	3	0.9%	-	0.0%	349	349
12	THPT Hà Trung	210	188	89.5%	21	10.0%	1	0.5%	-	0.0%	35	16.7%	156	74.3%	19	9.0%	-	0.0%	-	0.0%	210	210
13	THPT Nguyễn Sinh Cung	351	283	80.6%	60	17.1%	6	1.7%	2	0.6%	40	11.4%	191	54.4%	114	32.5%	6	1.7%	-	0.0%	351	351
14	THPT Phan Đăng Lưu	603	588	97.5%	15	2.5%	-	0.0%	-	0.0%	200	33.2%	372	61.7%	31	5.1%	-	0.0%	-	0.0%	603	603
15	THPT Thuận An	502	358	71.3%	111	22.1%	23	4.6%	10	2.0%	36	7.2%	154	30.7%	253	50.4%	56	11.2%	3	0.6%	502	502
16	THPT Vinh Xuân	330	280	84.8%	43	13.0%	6	1.8%	1	0.3%	63	19.1%	153	46.4%	80	24.2%	6	1.8%	-	0.0%	330	302

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 10	Hạng kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
17	THPT Hoà Châu	236	204	86.4%	24	10.2%	7	3.0%	1	0.4%	34	14.4%	98	41.5%	95	40.3%	9	3.8%	-	0.0%	236	236
18	THPT Nguyễn Chí Thanh	481	401	83.4%	66	13.7%	11	2.3%	3	0.6%	70	14.6%	266	55.3%	142	29.5%	3	0.6%	-	0.0%	481	481
19	THPT Tố Hữu	191	156	81.7%	23	12.0%	8	4.2%	4	2.1%	12	6.3%	84	44.0%	87	45.5%	7	3.7%	1	0.5%	191	191
20	THPT Bùi Thị Xuân	476	344	72.3%	89	18.7%	35	7.4%	8	1.7%	19	4.0%	207	43.5%	233	48.9%	15	3.2%	2	0.4%	476	476
21	THPT Cao Thắng	420	410	97.6%	10	2.4%	-	0.0%	-	0.0%	57	13.6%	346	82.4%	17	4.0%	-	0.0%	-	0.0%	420	420
22	THPT Chi Lăng	53	50	94.3%	3	5.7%	-	0.0%	-	0.0%	5	9.4%	36	67.9%	12	22.6%	-	0.0%	-	0.0%	53	53
23	THPT Chuyên Quốc Học	410	408	99.5%	2	0.5%	-	0.0%	-	0.0%	328	80.0%	82	20.0%	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	410	410
24	THPT Đặng Trần Côn	377	205	54.4%	139	36.9%	31	8.2%	2	0.5%	8	2.1%	91	24.1%	196	52.0%	74	19.6%	8	2.1%	377	377
25	THPT DTNT Tỉnh	99	98	99.0%	1	1.0%	-	0.0%	-	0.0%	2	2.0%	53	53.5%	11	11.1%	-	0.0%	-	0.0%	99	66
26	THPT Gia Hội	466	352	75.5%	94	20.2%	19	4.1%	1	0.2%	24	5.2%	188	40.3%	212	45.5%	41	8.8%	1	0.2%	466	466
27	THPT Hai Bà Trưng	589	572	97.1%	17	2.9%	-	0.0%	-	0.0%	346	58.7%	241	40.9%	2	0.3%	-	0.0%	-	0.0%	589	589
28	THPT Nguyễn Huệ	589	560	95.1%	27	4.6%	2	0.3%	-	0.0%	143	24.3%	412	69.9%	34	5.8%	-	0.0%	-	0.0%	589	589
29	THPT Nguyễn Trường Tộ	409	383	93.6%	26	6.4%	-	0.0%	-	0.0%	21	5.1%	303	74.1%	81	19.8%	4	1.0%	-	0.0%	409	409
30	THPT Thuận Hóa	105	91	86.7%	12	11.4%	2	1.9%	-	0.0%	8	7.6%	62	59.0%	35	33.3%	-	0.0%	-	0.0%	105	105
31	THPT Hương Thủy	517	451	87.2%	55	10.6%	8	1.5%	3	0.6%	116	22.4%	222	42.9%	171	33.1%	7	1.4%	1	0.2%	517	517
32	THPT Phú Bài	480	449	93.5%	26	5.4%	2	0.4%	3	0.6%	196	40.8%	211	44.0%	73	15.2%	-	0.0%	-	0.0%	480	480
33	THPT Bình Điền	158	126	79.7%	30	19.0%	2	1.3%	-	0.0%	16	10.1%	69	43.7%	33	20.9%	10	6.3%	1	0.6%	158	129
34	THPT Đặng Huy Trứ	500	431	86.2%	67	13.4%	2	0.4%	-	0.0%	74	14.8%	207	41.4%	189	37.8%	29	5.8%	1	0.2%	500	500
35	THPT Hương Trà	268	174	64.9%	73	27.2%	19	7.1%	2	0.7%	36	13.4%	101	37.7%	109	40.7%	22	8.2%	-	0.0%	268	268

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 10	Hạng kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
36	THPT Hương Vinh	346	254	73.4%	81	23.4%	10	2.9%	1	0.3%	53	15.3%	163	47.1%	129	37.3%	1	0.3%	-	0.0%	346	346
37	THCS&THPT Hồng Vân	63	57	90.5%	6	9.5%	-	0.0%	-	0.0%	1	1.6%	15	23.8%	44	69.8%	3	4.8%	-	0.0%	63	63
	TỔNG CỘNG	12,673	10800	85.2%	1560	12.3%	272	2.1%	41	0.3%	2495	19.7%	5999	47.3%	3579	28.2%	443	3.5%	23	0.2%	12673	12539

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 8: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI 11

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 11	Hạnh kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THPT A Lưới	301	258	85.7%	32	10.6%	11	3.7%	-	0.0%	50	16.6%	127	42.2%	92	30.6%	28	9.3%	4	1.3%	301	301
2	THPT Hương Lâm	97	80	82.5%	16	16.5%	1	1.0%	-	0.0%	4	4.1%	34	35.1%	53	54.6%	5	5.2%	1	1.0%	97	97
3	THPT Nam Đông	207	175	84.5%	25	12.1%	7	3.4%	-	0.0%	21	10.1%	106	51.2%	74	35.7%	6	2.9%	-	0.0%	207	207
4	THPT Nguyễn Đình Chiểu	337	309	91.7%	27	8.0%	1	0.3%	-	0.0%	83	24.6%	204	60.5%	48	14.2%	2	0.6%	-	0.0%	337	337
5	THPT Phong Điền	260	227	87.3%	33	12.7%	-	0.0%	-	0.0%	71	27.3%	127	48.8%	61	23.5%	1	0.4%	-	0.0%	260	260
6	THPT Tam Giang	218	174	79.8%	31	14.2%	10	4.6%	3	1.4%	67	30.7%	99	45.4%	48	22.0%	4	1.8%	-	0.0%	218	218
7	THPT Trần Văn Kỳ	282	253	89.7%	29	10.3%	-	0.0%	-	0.0%	69	24.5%	169	59.9%	43	15.2%	1	0.4%	-	0.0%	282	282
8	THPT An Lương Đông	491	464	94.5%	25	5.1%	2	0.4%	-	0.0%	133	27.1%	296	60.3%	60	12.2%	2	0.4%	-	0.0%	491	491
9	THPT Phú Lộc	269	243	90.3%	25	9.3%	1	0.4%	-	0.0%	41	15.2%	132	49.1%	94	34.9%	2	0.7%	-	0.0%	269	269
10	THPT Thừa Lưu	429	393	91.6%	36	8.4%	-	0.0%	-	0.0%	63	14.7%	195	45.5%	131	30.5%	2	0.5%	-	0.0%	429	391
11	THPT Vinh Lộc	346	297	85.8%	42	12.1%	7	2.0%	-	0.0%	72	20.8%	200	57.8%	71	20.5%	3	0.9%	-	0.0%	346	346
12	THPT Hà Trung	199	187	94.0%	11	5.5%	1	0.5%	-	0.0%	48	24.1%	126	63.3%	25	12.6%	-	0.0%	-	0.0%	199	199
13	THPT Nguyễn Sinh Cung	345	268	77.7%	58	16.8%	16	4.6%	3	0.9%	70	20.3%	187	54.2%	85	24.6%	3	0.9%	-	0.0%	345	345
14	THPT Phan Đăng Lưu	530	507	95.7%	23	4.3%	-	0.0%	-	0.0%	251	47.4%	269	50.8%	10	1.9%	-	0.0%	-	0.0%	530	530
15	THPT Thuận An	440	346	78.6%	70	15.9%	15	3.4%	9	2.0%	50	11.4%	235	53.4%	132	30.0%	23	5.2%	-	0.0%	440	440
16	THPT Vinh Xuân	344	316	91.9%	18	5.2%	10	2.9%	-	0.0%	66	19.2%	190	55.2%	85	24.7%	3	0.9%	-	0.0%	344	344

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 11	Hạng kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
17	THPT Hoà Châu	232	202	87.1%	20	8.6%	10	4.3%	-	0.0%	61	26.3%	101	43.5%	65	28.0%	5	2.2%	-	0.0%	232	232
18	THPT Nguyễn Chí Thanh	473	412	87.1%	58	12.3%	3	0.6%	-	0.0%	83	17.5%	300	63.4%	90	19.0%	-	0.0%	-	0.0%	473	473
19	THPT Tô Hữu	197	169	85.8%	24	12.2%	4	2.0%	-	0.0%	19	9.6%	101	51.3%	76	38.6%	1	0.5%	-	0.0%	197	197
20	THPT Bùi Thị Xuân	546	367	67.2%	134	24.5%	36	6.6%	9	1.6%	33	6.0%	285	52.2%	218	39.9%	9	1.6%	1	0.2%	546	546
21	THPT Cao Thắng	435	405	93.1%	29	6.7%	1	0.2%	-	0.0%	81	18.6%	334	76.8%	19	4.4%	1	0.2%	-	0.0%	435	435
22	THPT Chi Lăng	47	42	89.4%	3	6.4%	2	4.3%	-	0.0%	4	8.5%	29	61.7%	13	27.7%	-	0.0%	1	2.1%	47	47
23	THPT Chuyên Quốc Học	426	421	98.8%	5	1.2%	-	0.0%	-	0.0%	348	81.7%	78	18.3%	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	426	426
24	THPT Đặng Trần Côn	268	196	73.1%	64	23.9%	6	2.2%	2	0.7%	12	4.5%	118	44.0%	119	44.4%	19	7.1%	-	0.0%	268	268
25	THPT DTNT Tĩnh	99	96	97.0%	3	3.0%	-	0.0%	-	0.0%	11	11.1%	84	84.8%	4	4.0%	-	0.0%	-	0.0%	99	99
26	THPT Gia Hội	566	375	66.3%	133	23.5%	53	9.4%	5	0.9%	33	5.8%	259	45.8%	242	42.8%	30	5.3%	2	0.4%	566	566
27	THPT Hai Bà Trưng	602	593	98.5%	7	1.2%	1	0.2%	1	0.2%	389	64.6%	209	34.7%	4	0.7%	-	0.0%	-	0.0%	602	602
28	THPT Nguyễn Huệ	611	574	93.9%	35	5.7%	2	0.3%	-	0.0%	218	35.7%	363	59.4%	30	4.9%	-	0.0%	-	0.0%	611	611
29	THPT Nguyễn Trường Tộ	442	406	91.9%	35	7.9%	1	0.2%	-	0.0%	102	23.1%	303	68.6%	35	7.9%	2	0.5%	-	0.0%	442	442
30	THPT Thuận Hóa	113	102	90.3%	11	9.7%	-	0.0%	-	0.0%	10	8.8%	80	70.8%	20	17.7%	3	2.7%	-	0.0%	113	113
31	THPT Hương Thủy	449	369	82.2%	63	14.0%	12	2.7%	5	1.1%	127	28.3%	196	43.7%	126	28.1%	-	0.0%	-	0.0%	449	449
32	THPT Phú Bài	520	491	94.4%	25	4.8%	3	0.6%	1	0.2%	241	46.3%	232	44.6%	47	9.0%	-	0.0%	-	0.0%	520	520
33	THPT Bình Điền	135	121	89.6%	14	10.4%	-	0.0%	-	0.0%	31	23.0%	66	48.9%	37	27.4%	1	0.7%	-	0.0%	135	135
34	THPT Đặng Huy Trứ	511	477	93.3%	31	6.1%	3	0.6%	-	0.0%	192	37.6%	261	51.1%	55	10.8%	3	0.6%	-	0.0%	511	511

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 11	Hạng kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
35	THPT Hương Trà	279	183	65.6%	80	28.7%	15	5.4%	1	0.4%	61	21.9%	129	46.2%	85	30.5%	4	1.4%	-	0.0%	279	279
36	THPT Hương Vinh	374	308	82.4%	53	14.2%	10	2.7%	3	0.8%	60	16.0%	219	58.6%	90	24.1%	5	1.3%	-	0.0%	374	374
37	THCS&THPT Hồng Vân	86	80	93.0%	6	7.0%	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	49	57.0%	37	43.0%	-	0.0%	-	0.0%	86	86
	TỔNG CỘNG	12,506	10886	87.0%	1334	10.7%	244	2.0%	42	0.3%	3275	26.2%	6492	51.9%	2524	20.2%	168	1.3%	9	0.1%	12506	12468

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 9: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI 12

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 12	Hạnh kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THPT A Lưới	301	258	85.7%	32	10.6%	11	3.7%	-	0.0%	50	16.6%	127	42.2%	92	30.6%	28	9.3%	4	1.3%	301	301
2	THPT Hương Lâm	67	67	100.0%	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	1	1.5%	22	32.8%	44	65.7%	-	0.0%	-	0.0%	67	67
3	THPT Nam Đông	180	175	97.2%	2	1.1%	3	1.7%	-	0.0%	51	28.3%	118	65.6%	11	6.1%	-	0.0%	-	0.0%	180	180
4	THPT Nguyễn Đình Chiểu	365	350	95.9%	15	4.1%	-	0.0%	-	0.0%	100	27.4%	206	56.4%	58	15.9%	1	0.3%	-	0.0%	365	365
5	THPT Phong Điền	196	182	92.9%	12	6.1%	2	1.0%	-	0.0%	40	20.4%	111	56.6%	45	23.0%	-	0.0%	-	0.0%	196	196
6	THPT Tam Giang	204	194	95.1%	10	4.9%	-	0.0%	-	0.0%	81	39.7%	103	50.5%	20	9.8%	-	0.0%	-	0.0%	204	204
7	THPT Trần Văn Kỳ	306	288	94.1%	17	5.6%	1	0.3%	-	0.0%	82	26.8%	196	64.1%	28	9.2%	-	0.0%	-	0.0%	306	306
8	THPT An Lương Đông	493	464	94.1%	26	5.3%	3	0.6%	-	0.0%	134	27.2%	321	65.1%	38	7.7%	-	0.0%	-	0.0%	493	493
9	THPT Phú Lộc	227	200	88.1%	27	11.9%	-	0.0%	-	0.0%	31	13.7%	131	57.7%	65	28.6%	-	0.0%	-	0.0%	227	227
10	THPT Thừa Lưu	460	418	90.9%	38	8.3%	4	0.9%	-	0.0%	96	20.9%	299	65.0%	64	13.9%	1	0.2%	-	0.0%	460	460
11	THPT Vinh Lộc	360	307	85.3%	39	10.8%	14	3.9%	-	0.0%	89	24.7%	211	58.6%	60	16.7%	-	0.0%	-	0.0%	360	360
12	THPT Hà Trung	187	183	97.9%	4	2.1%	-	0.0%	-	0.0%	49	26.2%	129	69.0%	9	4.8%	-	0.0%	-	0.0%	187	187
13	THPT Nguyễn Sinh Cung	324	287	88.6%	37	11.4%	-	0.0%	-	0.0%	62	19.1%	206	63.6%	56	17.3%	-	0.0%	-	0.0%	324	324
14	THPT Phan Đăng Lưu	580	556	95.9%	23	4.0%	1	0.2%	-	0.0%	222	38.3%	345	59.5%	13	2.2%	-	0.0%	-	0.0%	580	580
15	THPT Thuận An	432	380	88.0%	48	11.1%	4	0.9%	-	0.0%	48	11.1%	288	66.7%	93	21.5%	2	0.5%	1	0.2%	432	432
16	THPT Vinh Xuân	300	274	91.3%	23	7.7%	3	1.0%	-	0.0%	56	18.7%	203	67.7%	40	13.3%	1	0.3%	-	0.0%	300	300

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 12	Hạng kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
17	THPT Hoá Châu	223	211	94.6%	12	5.4%	-	0.0%	-	0.0%	34	15.2%	129	57.8%	60	26.9%	-	0.0%	-	0.0%	223	223
18	THPT Nguyễn Chí Thanh	477	450	94.3%	27	5.7%	-	0.0%	-	0.0%	149	31.2%	291	61.0%	37	7.8%	-	0.0%	-	0.0%	477	477
19	THPT Tố Hữu	187	154	82.4%	32	17.1%	1	0.5%	-	0.0%	28	15.0%	106	56.7%	53	28.3%	-	0.0%	-	0.0%	187	187
20	THPT Bùi Thị Xuân	456	367	80.5%	88	19.3%	1	0.2%	-	0.0%	14	3.1%	258	56.6%	181	39.7%	3	0.7%	-	0.0%	456	456
21	THPT Cao Thắng	468	462	98.7%	5	1.1%	1	0.2%	-	0.0%	115	24.6%	341	72.9%	12	2.6%	-	0.0%	-	0.0%	468	468
22	THPT Chi Lăng	163	157	96.3%	5	3.1%	-	0.0%	1	0.6%	24	14.7%	129	79.1%	8	4.9%	2	1.2%	-	0.0%	163	163
23	THPT Chuyên Quốc Học	403	391	97.0%	12	3.0%	-	0.0%	-	0.0%	358	88.8%	44	10.9%	1	0.2%	-	0.0%	-	0.0%	403	403
24	THPT Đặng Trần Côn	334	292	87.4%	40	12.0%	2	0.6%	-	0.0%	32	9.6%	221	66.2%	77	23.1%	4	1.2%	-	0.0%	334	334
25	THPT DTNT Tỉnh	96	96	100.0%	-	0.0%	-	0.0%	-	0.0%	10	10.4%	83	86.5%	3	3.1%	-	0.0%	-	0.0%	96	96
26	THPT Gia Hội	501	405	80.8%	80	16.0%	15	3.0%	1	0.2%	37	7.4%	337	67.3%	125	25.0%	1	0.2%	1	0.2%	501	501
27	THPT Hai Bà Trưng	600	587	97.8%	12	2.0%	1	0.2%	-	0.0%	281	46.8%	302	50.3%	16	2.7%	1	0.2%	-	0.0%	600	600
28	THPT Nguyễn Huệ	593	566	95.4%	26	4.4%	1	0.2%	-	0.0%	200	33.7%	359	60.5%	34	5.7%	-	0.0%	-	0.0%	593	593
29	THPT Nguyễn Trường Tộ	355	342	96.3%	13	3.7%	-	0.0%	-	0.0%	85	23.9%	260	73.2%	10	2.8%	-	0.0%	-	0.0%	355	355
30	THPT Thuận Hóa	158	150	94.9%	7	4.4%	1	0.6%	-	0.0%	15	9.5%	136	86.1%	6	3.8%	1	0.6%	-	0.0%	158	158
31	THPT Hương Thủy	509	474	93.1%	31	6.1%	4	0.8%	-	0.0%	151	29.7%	283	55.6%	73	14.3%	-	0.0%	2	0.4%	509	509
32	THPT Phú Bài	468	454	97.0%	14	3.0%	-	0.0%	-	0.0%	256	54.7%	208	44.4%	4	0.9%	-	0.0%	-	0.0%	468	468
33	THPT Bình Điền	138	134	97.1%	4	2.9%	-	0.0%	-	0.0%	26	18.8%	82	59.4%	30	21.7%	-	0.0%	-	0.0%	138	138
34	THPT Đặng Huy Trứ	528	494	93.6%	33	6.3%	1	0.2%	-	0.0%	139	26.3%	315	59.7%	74	14.0%	-	0.0%	-	0.0%	528	528

TT	ĐƠN VỊ	TS lớp 12	Hạng kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
35	THPT Hương Trà	273	249	91.2%	22	8.1%	2	0.7%	-	0.0%	80	29.3%	174	63.7%	19	7.0%	-	0.0%	-	0.0%	273	273
36	THPT Hương Vinh	341	314	92.1%	26	7.6%	1	0.3%	-	0.0%	55	16.1%	231	67.7%	54	15.8%	1	0.3%	-	0.0%	341	341
37	THCS&THPT Hồng Vân	56	46	82.1%	10	17.9%	-	0.0%	-	0.0%	1	1.8%	36	64.3%	19	33.9%	-	0.0%	-	0.0%	56	56
	TỔNG CỘNG	12,309	11378	92.4%	852	6.9%	77	0.6%	2	0.0%	3282	26.7%	7341	59.6%	163 2	13.3%	46	0.4%	8	0.1%	12,30 9	12,3 09

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 10: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI THPT

TT	ĐƠN VỊ	TS HS	Hành kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	THPT A Lưới	809	696	86.0%	89	11.0%	23	2.8%	1	0.1%	177	21.9%	388	48.0%	201	24.8%	38	4.7%	5	0.6%	809	809
2	THPT Hương Lâm	250	217	86.8%	32	12.8%	1	0.4%	-	0.0%	7	2.8%	79	31.6%	152	60.8%	11	4.4%	1	0.4%	250	250
3	THPT Nam Đông	619	544	87.9%	59	9.5%	16	2.6%	-	0.0%	111	17.9%	327	52.8%	167	27.0%	14	2.3%	-	0.0%	619	619
4	THPT Nguyễn Đình Chiểu	1091	1,005	92.1%	83	7.6%	3	0.3%	-	0.0%	260	23.8%	615	56.4%	205	18.8%	11	1.0%	-	0.0%	1,091	1,091
5	THPT Phong Điền	706	617	87.4%	74	10.5%	15	2.1%	-	0.0%	163	23.1%	326	46.2%	187	26.5%	30	4.2%	-	0.0%	706	706
6	THPT Tam Giang	683	575	84.2%	79	11.6%	26	3.8%	3	0.4%	194	28.4%	330	48.3%	142	20.8%	17	2.5%	-	0.0%	683	683
7	THPT Trần Văn Kỳ	872	780	89.4%	89	10.2%	3	0.3%	-	0.0%	200	22.9%	536	61.5%	133	15.3%	3	0.3%	-	0.0%	872	872
8	THPT An Lương Đông	1508	1,390	92.2%	106	7.0%	12	0.8%	-	0.0%	377	25.0%	851	56.4%	267	17.7%	13	0.9%	-	0.0%	1,508	1,508
9	THPT Phú Lộc	801	706	88.1%	94	11.7%	1	0.1%	-	0.0%	102	12.7%	368	45.9%	315	39.3%	16	2.0%	-	0.0%	801	801
10	THPT Thừa Lưu	1352	1,209	89.4%	137	10.1%	6	0.4%	-	0.0%	214	15.8%	639	47.3%	385	28.5%	31	2.3%	1	0.1%	1,352	1,270
11	THPT Vĩnh Lộc	1055	886	84.0%	129	12.2%	40	3.8%	-	0.0%	203	19.2%	598	56.7%	248	23.5%	6	0.6%	-	0.0%	1,055	1,055
12	THPT Hà Trung	596	558	93.6%	36	6.0%	2	0.3%	-	0.0%	132	22.1%	411	69.0%	53	8.9%	-	0.0%	-	0.0%	596	596
13	THPT Nguyễn Sinh Cung	1020	838	82.2%	155	15.2%	22	2.2%	5	0.5%	172	16.9%	584	57.3%	255	25.0%	9	0.9%	-	0.0%	1,020	1,020
14	THPT Phan Đăng Lưu	1713	1,651	96.4%	61	3.6%	1	0.1%	-	0.0%	673	39.3%	986	57.6%	54	3.2%	-	0.0%	-	0.0%	1,713	1,713
15	THPT Thuận An	1374	1,084	78.9%	229	16.7%	42	3.1%	19	1.4%	134	9.8%	677	49.3%	478	34.8%	81	5.9%	4	0.3%	1,374	1,374
16	THPT Vĩnh Xuân	974	870	89.3%	84	8.6%	19	2.0%	1	0.1%	185	19.0%	546	56.1%	205	21.0%	10	1.0%	-	0.0%	974	946

TT	ĐƠN VỊ	TS HS	Hạng kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
17	THPT Hoá Châu	691	617	89.3%	56	8.1%	17	2.5%	1	0.1%	129	18.7%	328	47.5%	220	31.8%	14	2.0%	-	0.0%	691	691
18	THPT Nguyễn Chí Thanh	1431	1,263	88.3%	151	10.6%	14	1.0%	3	0.2%	302	21.1%	857	59.9%	269	18.8%	3	0.2%		0.0%	1,431	1,431
19	THPT Tô Hữu	575	479	83.3%	79	13.7%	13	2.3%	4	0.7%	59	10.3%	291	50.6%	216	37.6%	8	1.4%	1	0.2%	575	575
20	THPT Bùi Thị Xuân	1478	1,078	72.9%	311	21.0%	72	4.9%	17	1.2%	66	4.5%	750	50.7%	632	42.8%	27	1.8%	3	0.2%	1,478	1,478
21	THPT Cao Thắng	1323	1,277	96.5%	44	3.3%	2	0.2%	-	0.0%	253	19.1%	1,021	77.2%	48	3.6%	1	0.1%	-	0.0%	1,323	1,323
22	THPT Chi Lăng	263	249	94.7%	11	4.2%	2	0.8%	1	0.4%	33	12.5%	194	73.8%	33	12.5%	2	0.8%	1	0.4%	263	263
23	THPT Chuyên Quốc Học	1239	1,220	98.5%	19	1.5%	-	0.0%	-	0.0%	####	83.5%	204	16.5%	1	0.1%	-	0.0%	-	0.0%	1,239	1,239
24	THPT Đặng Trần Côn	979	693	70.8%	243	24.8%	39	4.0%	4	0.4%	52	5.3%	430	43.9%	392	40.0%	97	9.9%	8	0.8%	979	979
25	THPT DTNT Tỉnh	294	290	98.6%	4	1.4%	-	0.0%	-	0.0%	23	7.8%	220	74.8%	18	6.1%	-	0.0%	-	0.0%	294	261
26	THPT Gia Hội	1533	1,132	73.8%	307	20.0%	87	5.7%	7	0.5%	94	6.1%	784	51.1%	579	37.8%	72	4.7%	4	0.3%	1,533	1,533
27	THPT Hai Bà Trưng	1791	1,752	97.8%	36	2.0%	2	0.1%	1	0.1%	####	56.7%	752	42.0%	22	1.2%	1	0.1%	-	0.0%	1,791	1,791
28	THPT Nguyễn Huệ	1793	1,700	94.8%	88	4.9%	5	0.3%	-	0.0%	561	31.3%	1,134	63.2%	98	5.5%	-	0.0%	-	0.0%	1,793	1,793
29	THPT Nguyễn Trường Tộ	1206	1,131	93.8%	74	6.1%	1	0.1%	-	0.0%	208	17.2%	866	71.8%	126	10.4%	6	0.5%	-	0.0%	1,206	1,206
30	THPT Thuận Hóa	376	343	91.2%	30	8.0%	3	0.8%	-	0.0%	33	8.8%	278	73.9%	61	16.2%	4	1.1%	-	0.0%	376	376
31	THPT Hương Thủy	1475	1,294	87.7%	149	10.1%	24	1.6%	8	0.5%	394	26.7%	701	47.5%	370	25.1%	7	0.5%	3	0.2%	1,475	1,475
32	THPT Phú Bài	1468	1,394	95.0%	65	4.4%	5	0.3%	4	0.3%	693	47.2%	651	44.3%	124	8.4%	-	0.0%	-	0.0%	1,468	1,468
33	THPT Bình Điền	431	381	88.4%	48	11.1%	2	0.5%		0.0%	73	16.9%	217	50.3%	100	23.2%	11	2.6%	1	0.2%	431	402
34	THPT Đặng Huy Trứ	1539	1,402	91.1%	131	8.5%	6	0.4%	-	0.0%	405	26.3%	783	50.9%	318	20.7%	32	2.1%	1	0.1%	1,539	1,539

TT	ĐƠN VỊ	TS HS	Hạng kiểm								Học lực										Kiểm chứng	
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém			
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
35	THPT Hương Trà	820	606	73.9%	175	21.3%	36	4.4%	3	0.4%	177	21.6%	404	49.3%	213	26.0%	26	3.2%	-	0.0%	820	820
36	THPT Hương Vinh	1061	876	82.6%	160	15.1%	21	2.0%	4	0.4%	168	15.8%	613	57.8%	273	25.7%	7	0.7%	-	0.0%	1,061	1,061
37	THCS&THPT Hồng Vân	205	183	89.3%	22	10.7%	-	0.0%	-	0.0%	2	1.0%	100	48.8%	100	48.8%	3	1.5%	-	0.0%	205	205
	Tổng	37394	32986	88.2%	3739	10.0%	583	1.6%	86	0.2%	9079	24.3%	19839	53.1%	7660	20.5%	611	1.6%	33	0.1%	37394	37222

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 11: THỐNG KÊ HẠNH KIỂM & HỌC LỰC NĂM HỌC 2020-2021 - KHỐI THPT

STT	KHỐI	TS	Hạnh kiểm								Học lực									
			Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	KHỐI 10	12,673	10800	85.2%	1560	12.3%	272	2.1%	41	0.3%	2495	19.7%	5999	47.3%	3579	28.2%	443	3.5%	23	0.2%
2	KHỐI 11	12506	10,886	87.0%	1,334	10.7%	244	2.0%	42	0.3%	3,275	26.2%	6,492	51.9%	2,524	20.2%	168	1.3%	9	0.1%
3	KHỐI 12	12309	11,378	92.4%	852	6.9%	77	0.6%	2	0.0%	3,282	26.7%	7,341	59.6%	1,632	13.3%	46	0.4%	8	0.1%
	TỔNG	37394	32,986	88.2%	3,739	10.0%	583	1.6%	86	0.2%	9,079	24.3%	19,839	53.1%	7,660	20.5%	611	1.6%	33	0.1%

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

**BẢNG 12: THỐNG KÊ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
CẤP THCS VÀ THPT ĐẾN NĂM HỌC 2020-2021**

(Tính đến tháng 9-2021)

STT	Huyện, TX, TP	Trường THCS			Trường THPT			Ghi chú
		Trường THCS, TH&THCS	Trường đạt chuẩn quốc gia	Tỉ lệ	Tổng số	Trường đạt chuẩn quốc gia	Tỉ lệ	
1	Phong Điền	15	10	66.67%	4	2	50.00%	
2	Quảng Điền	11	5	45.45%	3	2	66.67%	
3	Hương Trà	9	7	77.78%	3	2	66.67%	
4	Huế	39	29	74.36%	15	5	33.33%	
5	Hương Thủy	10	10	100.00%	2	2	100.00%	
6	Phú Vang	15	12	80.00%	3	1	33.33%	
7	Phú Lộc	18	6	33.33%	4	3	75.00%	
8	Nam Đông	6	4	66.67%	1	0	0.00%	
9	A Lưới	9	3	33.33%	3	1	33.33%	
10	Trực thuộc	1	1	100.00%				
Tổng cộng		133	87	65.41%	38	18	47.37%	

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 13: KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC THCS NĂM 2020*Tổng số xã, phường, thị trấn : **145**

- Số xã, phường, thị trấn đạt PCGD THCS mức độ 1: **145**; Tỷ lệ: **100%**
- Số xã, phường, thị trấn đạt PCGD THCS mức độ 2: **145**; Tỷ lệ: **100%**
- Số xã, phường, thị trấn đạt PCGD THCS mức độ 3: **85**; Tỷ lệ: **58,62%**

Trong đó:

TT	Đơn vị	Đạt chuẩn PCGD - THCS						Số dân tuổi từ 18-21 TN THPT hoặc tương đương		
		Mức độ I		Mức độ II		Mức độ III		Tổng số	TN	Tỉ lệ
		Số xã, phường	Tỉ lệ	Số xã, phường	Tỉ lệ	Số xã, phường	Tỉ lệ			
1	Thành phố Huế	27	100	27	100	21	77,78	17557	14812	84,37
2	Thị xã Hương Thủy	12	100	12	100	7	58,33	6390	5128	80,25
3	Thị xã Hương Trà	15	100	15	100	13	86,67	7396	6091	82,36
4	Huyện Quảng Điền	11	100	11	100	4	36,36	5486	3531	64,36
5	Huyện Phong Điền	16	100	16	100	12	75%	5824	3786	65,01
6	Huyện Phú Vang	19	100	19	100	13	68,42	10570	8219	77,80
7	Huyện Phú Lộc	17	100	17	100	11	64,71	9298	7667	82,45
8	Huyện A Lưới	18	100	18	100	1	5,56	3081	2008	65,17
9	Huyện Nam Đông	10	100	10	100	3	30	1284	895	69,70
Tổng		145	100	145	100	85	58,62	66886	52137	77,95

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 14: TỔNG HỢP DANH SÁCH GIẢI CUỘC THI KHKT CẤP TỈNH NĂM HỌC 2020-2021

Phòng GD/ Trục thuộc	Đơn vị	Nhất	Nhì	Ba	Tư	Tổng số giải
A Lưới					1	1
A Lưới	Trường TH&THCS Hồng Thủy				1	1
Huế			2		1	3
TP. Huế	Trường THCS Thống Nhất		1			1
	Trường THCS Phạm Văn Đồng		1			1
	Trường THCS Chu Văn An				1	1
Hương Trà					1	1
Hương Trà	Trường THCS Đặng Vinh				1	1
Phú Lộc				1	1	2
Phú Lộc	Trường THCS Lộc Thủy			1		1
	Trường TH&THCS Lâm Mộng Quang				1	1
Quảng Điền					1	1
Quảng Điền	Trường THCS Phan Thế Phương				1	1
Phong Điền					1	1
Phong Điền	Trường THCS Phong Hòa				1	1
Hương Thủy		1		1		2
Hương Thủy	Trường THCS Phú Bài	1				1
	Trường THCS Thủy Phù			1		1

Phòng GD/ Trục thuộc	Đơn vị	Nhất	Nhì	Ba	Tư	Tổng số giải
Đơn vị Trục thuộc		6	10	16	19	51
Trục thuộc	Trường THCS Nguyễn Tri Phương	2			1	3
	Trường THPT A Lưới			1	1	2
	Trường THPT An Lương Đông			1	1	2
	Trường THPT Bình Điền				1	1
	Trường THPT Cao Thắng	1		2		3
	Trường THPT Chuyên Quốc Học	2	1	2	3	8
	Trường THPT Đặng Trần Côn		2			2
	Trường THPT Gia Hội		1		1	2
	Trường THPT Hà Trung				1	1
	Trường THPT Hai Bà Trưng		1			1
	Trường THPT Hương Thủy		1		1	2
	Trường THPT Hương Trà				1	1
	Trường THPT Nguyễn Huệ				2	2
	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ		1			1
	Trường THPT Phan Đăng Lưu	1		1		2
Trục thuộc	Trường THPT Phong Điền		1			1
	Trường THPT Phú Bài			3	1	4
	Trường THPT Phú Lộc				1	1
	Trường THPT Tam Giang				1	1
	Trường THPT Thừa Lưu				1	1
	Trường THPT Thuận An		1	1	1	3

Phòng GD/ Trục thuộc	Đơn vị	Nhất	Nhì	Ba	Tư	Tổng số giải
Trục thuộc	Trường THPT Trần Văn Kỷ			1	1	2
	Trường THPT Vinh Lộc		1	1	1	3
	Trường THPT Vinh Xuân			1		1
	Trường THPT DTNTT tỉnh				1	1

UBND TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
BẢNG 15: THỐNG KÊ ĐIỂM TRUNG BÌNH CÁC BÀI THI TN THPT NĂM 2021 VỚI HỌC BẠ LỚP 12

Mã trường	Trường	số lượng	Toán thi	Toán học bạ	Toán lệch	Văn thi	Văn học bạ	Văn lệch	Lí thi	Lí học bạ	Lí lệch	Hóa thi	Hóa học bạ	Hóa lệch	Sinh thi	Sinh học bạ	Sinh lệch	Sử thi	Sử học bạ	Sử lệch	Địa thi	Địa học bạ	Địa lệch	GDCD thi	GDCD học bạ	GDCD lệch	Ngoại ngữ thi	Ngoại ngữ học bạ	Ngoại ngữ lệch	TB xét TN	TB12	TB lệch
1	THPT Chuyên Quốc Học-Huế	396	8.59	8.4	-0.19	7.26	7.89	0.63	7.46	8.02	0.56	7.91	8.11	0.2	6.82	8.53	1.71	6.45	8.29	1.84	7.84	8.36	0.52	9.18	8.58	-0.6	8.85	8.58	-0.27	8.63	8.59	-0.04
2	THPT Hai Bà Trưng	599	8.19	7.79	-0.4	6.9	7.55	0.65	7.19	6.87	-0.32	7.18	7.21	0.03	5.89	7.29	1.4	5.92	7.28	1.36	7.55	8.06	0.51	8.76	8.44	-0.32	8.16	7.36	-0.8	8.05	8.03	-0.02
3	THPT Nguyễn Huệ	592	8.13	7.86	-0.27	6.92	7.16	0.24	7.13	6.89	-0.24	7.45	6.86	-0.59	5.7	7.1	1.4	5.1	7.77	2.67	7.17	7.84	0.67	8.56	8.04	-0.52	7.9	7.69	-0.21	7.9	7.8	-0.1
4	THPT Gia Hội	505	5.93	6.62	0.69	5.85	6.4	0.55	5.86	6.34	0.48	6.51	6.3	-0.21	4.61	6.41	1.8	4.5	7.2	2.7	6.38	7.41	1.03	7.5	7.66	0.16	4.92	6.36	1.44	6.34	7.09	0.75
5	THPT Bùi Thị Xuân	460	6.01	6.49	0.48	5.92	5.9	-0.02	5.91	6.29	0.38	6.45	6.19	-0.26	4.19	6.21	2.02	4.2	6.5	2.3	6.46	6.78	0.32	7.71	7.1	-0.61	4.31	6.25	1.94	6.16	6.72	0.56
7	THPT Nguyễn Trường Tộ	355	7.57	7.16	-0.41	6.35	6.73	0.38	6.5	7.29	0.79	6.56	7.03	0.47	4.83	7.02	2.19	4.88	7.27	2.39	6.86	7.85	0.99	8.39	8.48	0.09	6.74	7.61	0.87	7.3	7.69	0.39
8	THPT Hoà Châu	224	6.75	6.97	0.22	6.36	6.9	0.54	7.09	6.43	-0.66	7.48	6.57	-0.91	5.56	7.4	1.84	4.68	7.36	2.68	6.68	7.07	0.39	8.01	7.71	-0.3	4.82	6.22	1.4	6.95	7.18	0.23
11	THPT Phong Điền	197	6.59	6.68	0.09	6.34	7.05	0.71	6.71	6.11	-0.6	7.1	6.67	-0.43	5.08	7.02	1.94	4.63	6.75	2.12	6.97	8.18	1.21	8.21	7.98	-0.23	4.95	6.4	1.45	6.84	7.39	0.55
12	THPT Tam Giang	203	6.31	7.45	1.14	6.56	7.24	0.68	6.78	6.81	0.03	6.31	6.61	0.3	5.8	7.74	1.94	4.78	8.16	3.38	6.71	8.6	1.89	7.9	8.54	0.64	5.71	7.47	1.76	7.11	7.88	0.77
13	THPT Nguyễn Đình Chiểu	366	6.46	7.3	0.84	6.26	6.8	0.54	7.05	7.32	0.27	6.46	7.49	1.03	5.53	7.1	1.57	4.17	7.23	3.06	6.52	7.57	1.05	7.88	7.63	-0.25	5.65	6.99	1.34	6.85	7.53	0.68
14	THPT Nguyễn Chi Thanh	478	7	7.55	0.55	6.47	6.71	0.24	6.87	7.41	0.54	7.15	7.66	0.51	5.47	7.73	2.26	5.59	7.76	2.17	7.36	7.71	0.35	8.21	8.69	0.48	5.95	7.07	1.12	7.26	7.73	0.47
15	THPT Đặng Huy Trứ	528	7.15	7.32	0.17	6.55	7.22	0.67	6.55	6.85	0.3	6.98	7.13	0.15	5.28	7.61	2.33	4.43	7.83	3.4	6.7	7.57	0.87	8.03	8.11	0.08	5.94	6.42	0.48	7.12	7.64	0.52
16	THPT Phan Đăng Lưu	580	7.54	7.27	-0.27	6.76	7.48	0.72	6.9	7.49	0.59	6.77	7.71	0.94	5.39	7.66	2.27	5	7.46	2.46	7.08	7.31	0.23	8.2	8	-0.2	6.84	7.34	0.5	7.52	7.78	0.26
17	THPT Nguyễn Sinh Cung	324	5.69	6.67	0.98	6.26	6.85	0.59	6.13	6.88	0.75	6.08	7.3	1.22	5.66	7.89	2.23	4.78	8.3	3.52	7.12	8.52	1.4	8.01	8.17	0.16	5.43	6.59	1.16	6.85	7.61	0.76
18	THPT Hương Thủy	507	6.19	7.18	0.99	6.05	7.24	1.19	6.53	7.84	1.31	7.18	8.3	1.12	5.27	8.13	2.86	4.7	7.8	3.1	6.81	8.12	1.31	8.4	8.61	0.21	4.84	6.88	2.04	6.85	8.11	1.26
19	THPT Phú Bài	468	6.91	7.84	0.93	7.04	7.32	0.28	6.76	7.72	0.96	6.75	7.47	0.72	5.44	7.79	2.35	4.83	8.32	3.49	7.11	8.17	1.06	8.3	8.76	0.46	5.92	7.48	1.56	7.39	8.09	0.7
20	THPT An Lương Đông	494	6.69	7.41	0.72	6.72	7.44	0.72	6.99	7.04	0.05	6.76	6.55	-0.21	5.32	7.78	2.46	4.84	7.02	2.18	6.75	7.43	0.68	8.09	8.29	0.2	5.39	6.48	1.09	7	7.5	0.5
21	THPT Vinh Lộc	360	6.13	6.95	0.82	6.21	6.72	0.51	6.73	7.19	0.46	6.95	7.11	0.16	5.62	7.11	1.49	4.31	7.36	3.05	6.77	7.51	0.74	8.13	8.05	-0.08	4.43	6.85	2.42	6.76	7.51	0.75
22	THPT Phú Lộc	229	6.36	6.73	0.37	6.26	6.06	-0.2	6.17	6.74	0.57	6.51	6.87	0.36	5.7	7.42	1.72	4.73	6.98	2.25	6.94	6.75	-0.19	8.19	7.59	-0.6	4.78	6.43	1.65	6.75	7.2	0.45

Mã trường	Trường	số lượng	Toán thi	Toán học bạ	Toán lệch	Văn thi	Văn học bạ	Văn lệch	Li thi	Li học bạ	Li lệch	Hóa thi	Hóa học bạ	Hóa lệch	Sinh thi	Sinh học bạ	Sinh lệch	Sử thi	Sử học bạ	Sử lệch	Địa thi	Địa học bạ	Địa lệch	GDCD thi	GDCD học bạ	GDCD lệch	Ngoại ngữ thi	Ngoại ngữ học bạ	Ngoại ngữ lệch	TB xét TN	TB12	TB lệch
23	THPT Nam Đông	183	5.74	7.44	1.7	5.49	7.38	1.89	6.62	6.93	0.31	7.31	7.19	-0.12	5.5	7.25	1.75	4.34	7.72	3.38	6.7	6.95	0.25	7.75	7.99	0.24	4.6	7.03	2.43	6.77	7.54	0.77
24	THPT A Lưới	253	4.67	6.83	2.16	4.64	7.03	2.39	6.22	6.56	0.34	6.32	6.78	0.46	4.55	6.52	1.97	3.67	7.61	3.94	5.51	7.33	1.82	6.26	8.05	1.79	4.09	6.81	2.72	6.13	7.29	1.16
25	Phó thông DTNT trú Tĩnh	97	5.8	6.75	0.95	6.72	6.98	0.26	7.12	6.71	-0.41	6.88	6.99	0.11	4.66	7.66	3	5.18	7.29	2.11	7.13	7.95	0.82	8.44	8.38	-0.06	4.09	6.77	2.68	7.17	7.53	0.36
26	THPT Thừa Lưu	460	5.66	7.14	1.48	6.19	6.58	0.39	6.61	6.52	-0.09	7.07	6.84	-0.23	5.53	7.53	2	4.48	7.25	2.77	6.9	8.3	1.4	7.96	8.64	0.68	4.65	6.91	2.26	6.57	7.45	0.88
27	THPT Hương Vinh	343	6.68	7.42	0.74	6.35	6.3	-0.05	6.57	6.48	-0.09	6.5	6.97	0.47	5.62	6.77	1.15	4.73	7.16	2.43	6.88	7.38	0.5	7.87	7.26	-0.61	5.38	7.05	1.67	6.83	7.31	0.48
29	THPT Đặng Trần Côn	340	6.75	6.51	-0.24	6.59	6.39	-0.2	5.97	6.49	0.52	6.85	6.33	-0.52	5.27	7.25	1.98	4.85	6.62	1.77	7.06	6.77	-0.29	8.29	8.37	0.08	5.84	6.95	1.11	6.92	7.18	0.26
30	THPT Bình Điền	139	5.77	6.34	0.57	6.21	6.66	0.45	5.77	7.15	1.38	6.18	7.11	0.93	4.93	7.23	2.3	4.87	7	2.13	6.91	7.74	0.83	7.75	7.58	-0.17	5.15	7.2	2.05	6.88	7.33	0.45
31	THPT Vinh Xuân	301	6.36	7	0.64	6.17	6.93	0.76	6.58	7.2	0.62	6.95	7.32	0.37	5.55	6.85	1.3	4.63	7.1	2.47	6.75	7.06	0.31	8.18	7.5	-0.68	4.4	7.08	2.68	6.73	7.33	0.6
32	TC Phật Học Huế	34	4.61	5.69	1.08	5.4	5.44	0.04	3.5	4.85	1.35	6.5	5.2	-1.3	5.75	6.1	0.35	4.85	7.04	2.19	6.39	7.27	0.88	4.75	8.51	3.76	4.2	\N	\N	5.93	6.33	0.4
33	Học viện Âm nhạc Huế	23	5.85	6.83	0.98	5.9	6.27	0.37	\N	6.88	\N	\N	6.93	\N	\N	7.17	\N	4.18	7.59	3.41	6.57	7.51	0.94	\N	\N	\N	4	\N	\N	6.27	7.02	0.75
35	THPT Thuận An	433	6.23	6.31	0.08	6.25	6.92	0.67	6.28	7.13	0.85	6.67	6.64	-0.03	4.94	7.05	2.11	4.57	7.58	3.01	6.89	7.81	0.92	8.15	8.29	0.14	5.09	5.89	0.8	6.69	7.38	0.69
36	THPT Chi Lăng	161	6.76	7.52	0.76	5.79	6.96	1.17	6.03	7.33	1.3	6.9	7.39	0.49	4.45	6.93	2.48	4.29	7.37	3.08	6.5	7.07	0.57	7.88	8	0.12	5.53	6.71	1.18	6.77	7.64	0.87
37	THPT Trần Văn Kỳ	305	6.48	7.2	0.72	6.15	7.41	1.26	6.31	7.22	0.91	6.72	7.4	0.68	5.62	7.21	1.59	4.58	6.67	2.09	6.69	7.05	0.36	8.18	7.66	-0.52	5	6.97	1.97	6.92	7.46	0.54
39	THPT Hương Lâm	66	3.63	5.97	2.34	4.32	6.23	1.91	7.38	5.89	-1.49	6.5	6.06	-0.44	5.62	6.5	0.88	3.62	6.42	2.8	5.39	6	0.61	6.12	6.83	0.71	3.85	5.76	1.91	5.62	6.37	0.75
40	THCS&THPT Hồng Vân	56	3.85	6.62	2.77	5.5	6.81	1.31	\N	6.68	\N	\N	6.76	\N	\N	6.71	\N	4.25	7.03	2.78	6.04	6.51	0.47	7.11	7.22	0.11	4.98	5.99	1.01	6.43	6.95	0.52

Mã trường	Trường	số lượng	Toán thi	Toán học bạ	Toán lệch	Văn thi	Văn học bạ	Văn lệch	Lí thi	Lí học bạ	Lí lệch	Hóa thi	Hóa học bạ	Hóa lệch	Sinh thi	Sinh học bạ	Sinh lệch	Sử thi	Sử học bạ	Sử lệch	Địa thi	Địa học bạ	Địa lệch	GDCD thi	GDCD học bạ	GDCD lệch	Ngoại ngữ thi	Ngoại ngữ học bạ	Ngoại ngữ lệch	TB xét TN	TB12	TB lệch	
41	THPT Hương Trà	273	6.62	7.76	1.14	6.29	7.04	0.75	7.26	7.5	0.24	6.88	7.58	0.7	5.22	7.42	2.2	4.73	7.51	2.78	6.92	7.75	0.83	8.47	7.72	-0.75	4.83	6.35	1.52	6.86	7.69	0.83	
42	THPT Cao Thắng	468	7.25	7.26	0.01	6.62	7.07	0.45	6.33	6.91	0.58	6.87	7.17	0.3	4.85	7.41	2.56	4.76	7.72	2.96	6.93	7.85	0.92	8.18	8.49	0.31	6.36	7	0.64	7.23	7.73	0.5	
44	THPT Tô Hữu	186	6.04	7.07	1.03	6.22	6.63	0.41	6.81	6.69	-0.12	7.47	6.81	-0.66	5.87	6.2	0.33	4.69	6.28	1.59	6.88	7.02	0.14	7.9	8.37	0.47	4.42	6.45	2.03	6.56	7.05	0.49	
47	THPT Hà Trung	187	6.55	7.22	0.67	6.61	6.91	0.3	7.01	7.23	0.22	7.1	6.9	-0.2	5.47	7.55	2.08	5.8	8.21	2.41	7.45	7.83	0.38	8.7	8.33	-0.37	5.07	7.39	2.32	7.27	7.61	0.34	
64	TTGDNN-GDTX TP Huế	321	5.19	6.41	1.22	5.48	6.85	1.37	5.84	7.9	2.06	6	7.4	1.4	4.98	7.27	2.29	4.56	6.76	2.2	6.2	6.86	0.66	6.76	\N	\N	6	\N	\N	6.11	6.63	0.52	
65	TTGDNN-GDTX Phong Điền	1	4.6	6.8	2.2	7.25	6.7	-0.55	\N	7.4	\N	\N	7.7	\N	\N	7.8	\N	5.25	6.6	1.35	7.25	6.9	-0.35	\N	8.1	\N	\N	6.4	\N	\N	6.98	7.2	0.22
66	TTGDNN-GDTX Quảng Điền	6	5.23	6.4	1.17	5.55	6.98	1.43	\N	7.32	\N	\N	7.02	\N	\N	7.42	\N	4.75	7.4	2.65	6.83	8.07	1.24	\N	8.4	\N	\N	7.1	\N	\N	6.68	7.38	0.7
67	TTGDNN-GDTX Hương Trà	3	6.6	6.77	0.17	6.67	6.9	0.23	\N	7.27	\N	\N	7.67	\N	\N	7.77	\N	5.75	6.77	1.02	6.75	8.3	1.55	\N	8.33	\N	\N	\N	\N	7.38	7.47	0.09	
68	TTGDNN-GDTX Phú Vang	27	4.97	7.17	2.2	5.44	6.47	1.03	\N	6.92	\N	\N	6.83	\N	\N	7.11	\N	3.66	6.88	3.22	5.93	6.92	0.99	7.92	7.79	-0.13	5.56	7.1	1.54	6.09	7.07	0.98	
69	TTGDNN-GDTX Hương Thủy	87	4.51	6.72	2.21	5	7.01	2.01	\N	7.36	\N	\N	7.44	\N	\N	6.96	\N	4.42	7.54	3.12	6.33	7.61	1.28	\N	\N	\N	4.12	\N	\N	6.16	7.23	1.07	
70	TTGDNN-GDTX Phú Lộc	6	5.57	7.55	1.98	5.2	7.83	2.63	\N	8.32	\N	\N	8.42	\N	\N	7.8	\N	4.71	7.55	2.84	6.88	8.15	1.27	\N	8.37	\N	\N	8.47	\N	\N	6.76	8.1	1.34
71	TTGDNN-GDTX Nam Đông	8	3.62	5.82	2.2	4.28	6.31	2.03	\N	\N	\N	\N	\N	\N	\N	\N	\N	3.84	6.29	2.45	5.88	6.56	0.68	\N	\N	\N	\N	\N	\N	5.85	6.41	0.56	
72	TTGDNN-GDTX A Lưới	15	4.08	6.09	2.01	4.13	6.41	2.28	\N	6.7	\N	\N	7.07	\N	\N	7.1	\N	3.62	6.59	2.97	5.25	7.32	2.07	\N	7.21	\N	\N	5.87	\N	5.64	6.83	1.19	
73	THPT Thuận Hóa	159	6.55	7.02	0.47	6.75	7.19	0.44	6.27	6.72	0.45	7.04	7.41	0.37	5	6.58	1.58	4.83	6.65	1.82	7.04	7.13	0.09	8.34	8.09	-0.25	5.95	6.53	0.58	7.01	7.31	0.3	
	TB		5.53	6.86	-1.33	5.82	6.88	-1.06	6.59	7.25	-0.66	6.89	7.34	-0.45	5.23	7.26	-2.03	4.67	7.05	-2.38	6.61	7.45	-0.84	8.04	8.11	-0.07	5.29	6.87	-1.58	6.61	7.27	0.66	

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 16: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THPT

Số TT	Tên trường	Số HS dự thi	Số tốt nghiệp		Diện xét TN		Ghi chú
			TS	Tỷ lệ	Diện 2	Diện 3	
1	001-THPT Chuyên Quốc Học-Huế	403	403	100	5	0	
2	002-THPT Hai Bà Trưng	600	599	99.83	5	2	
3	003-THPT Nguyễn Huệ	593	593	100	7	0	
4	004-THPT Gia Hội	505	462	91.49	7	0	
5	005-THPT Bùi Thị Xuân	460	419	91.09	1	0	
6	007-THPT Nguyễn Trường Tộ	355	355	100	1	0	
7	008-THPT Hoá Châu	224	216	96.43	202	0	
8	011-THPT Phong Điền	197	195	98.98	34	0	
9	012-THPT Tam Giang	203	194	95.57	66	0	
10	013-THPT Nguyễn Đình Chiểu	366	355	96.99	5	0	
11	014-THPT Nguyễn Chí Thanh	478	476	99.58	99	0	
12	015-THPT Đặng Huy Trứ	528	522	98.86	1	1	
13	016-THPT Phan Đăng Lưu	580	579	99.83	32	0	
14	017-THPT Nguyễn Sinh Cung	324	319	98.46	65	0	
15	018-THPT Hương Thủy	507	497	98.03	0	0	
16	019-THPT Phú Bài	468	468	100	2	0	

Số TT	Tên trường	Số HS dự thi	Số tốt nghiệp		Diện xét TN		Ghi chú
			TS	Tỷ lệ	Diện 2	Diện 3	
17	020-THPT An Lương Đông	494	493	99.80	12	0	
18	021-THPT Vinh Lộc	360	349	96.94	180	1	
19	022-THPT Phú Lộc	229	225	98.25	85	1	
20	023-THPT Nam Đông	183	176	96.17	136	40	
21	024-THPT A Lưới	252	202	80.16	95	103	
22	025-Phổ thông Dân tộc Nội trú Tỉnh	97	97	100	1	96	
23	026-THPT Thừa Lưu	460	447	97.17	87	0	
24	027-THPT Hương Vinh	343	326	95.04	3	0	
25	029-THPT Đặng Trần Côn	340	334	98.24	3	0	
26	030-THPT Bình Điền	139	137	98.56	127	10	
27	031-THPT Vinh Xuân	301	288	95.68	169	1	
28	032-TC Phật Học Huế	32	26	81.25	1	1	
29	033-Học viện Âm nhạc Huế	23	23	100	1	0	
30	035-THPT Thuận An	433	424	97.92	9	0	
31	036-THPT Chi Lăng	159	158	99.37	1	0	
32	037-THPT Trần Văn Ký	306	302	98.69	199	0	
33	039-THPT Hương Lâm	66	45	68.18	10	35	
34	040-THCS&THPT Hồng Vân	57	55	96.49	1	54	

Số TT	Tên trường	Số HS dự thi	Số tốt nghiệp		Diện xét TN		Ghi chú
			TS	Tỷ lệ	Diện 2	Diện 3	
35	041-THPT Hương Trà	274	270	98.54	1	0	
36	042-THPT Cao Thăng	469	466	99.36	1	0	
37	044-THPT Tố Hữu	186	181	97.31	60	0	
38	047-THPT Hà Trung	187	187	100	184	0	
39	064-TTGDNN-GDTX TP Huế	321	274	85.36	6	2	
40	065-TTGDNN-GDTX Phong Điền	1	1	100	1	0	
41	066-TTGDNN-GDTX Quảng Điền	6	6	100	1	0	
42	067-TTGDNN-GDTX Hương Trà	3	3	100	0	0	
43	068-TTGDNN-GDTX Phú Vang	27	24	88.89	0	0	
44	069-TTGDNN-GDTX Hương Thủy	87	80	91.95	7	6	
45	070-TTGDNN-GDTX Phú Lộc	6	6	100	0	0	
46	071-TTGDNN-GDTX Nam Đông	8	8	100	0	8	
47	072-TTGDNN-GDTX A Lưới	15	11	73.33	1	10	
48	073-THPT Thuận Hóa	160	157	98.13	22	0	
	Tổng cộng	12815	12433	97.02	1936	371	

Kết quả tốt nghiệp THPT

Tổng số: **12433**; Tỷ lệ: **97.02 %**

Bằng chữ: Mười hai ngàn bốn trăm ba ba; Chín bảy phẩy không hai phần trăm.

SỞ GIÁO DỤC-ĐÀO TẠO THỪA THIÊN HUẾ

BẢNG 17: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP THCS

TT	Đơn vị	Số lượng dự xét	Số lượng Tốt nghiệp	Tỷ lệ %	Xếp loại						Khuyết tật
					Giỏi		Khá		Trung bình		
					Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1	Phòng GD&ĐT Tp Huế	4,805	4,800	99.90%	1,789	37.27%	1,948	40.58%	1,063	22.15%	
2	Phòng GD&ĐT Phong Điền	1,239	1,239	100.00%	323	26.07%	603	48.67%	313	25.26%	
3	Phòng GD&ĐT Quảng Điền	1,100	1,098	99.82%	265	24.13%	568	51.73%	265	24.13%	
4	Phòng GD&ĐT Tx Hương Trà	1,495	1,495	100.00%	399	26.69%	772	51.64%	324	21.67%	
5	Phòng GD&ĐT Phú Vang	2,388	2,388	100.00%	761	31.87%	1,190	49.83%	437	18.30%	
6	Phòng GD&ĐT Tx Hương Thủy	1,398	1,398	100.00%	330	23.67%	624	44.76%	440	31.56%	4
7	Phòng GD&ĐT Phú Lộc	1,962	1,959	99.85%	492	25.11%	912	46.55%	555	28.33%	
8	Phòng GD&ĐT Nam Đông	333	333	100.00%	86	25.83%	151	45.35%	96	28.83%	
9	Phòng GD&ĐT A Lưới	614	602	98.05%	91	15.12%	274	45.51%	237	39.37%	
Toàn tỉnh		15,334	15,312	99.86%	4,536	29.63%	7,042	46.00%	3,730	24.37%	